

***Gương Lành Thánh Đại Ca Diếp
(MAHA KASAPA)***

Nguyễn Điều

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI – PL.2549 – DL.2006

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 14-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên –

namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website](#)

<http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

I. MỘT CON NGƯỜI THANH TỊNH

II- BHADD@ K@PIL@N@

III- NHỮNG TIỀN KIẾP CỦA KASSAPA (CA DIẾP) VÀ
CỦA BHADDÀ KÀPILÀNÌ (MỸ HẠNH)

IV- CA DIẾP GẶP PHẬT

V- DUYÊN PHẦN CỦA ĐẠI CA DIẾP TRONG HÀNG
CÁC GIÁO ĐỒ CỦA PHẬT THÍCH CA

VI- ĐỐI XỬ VỚI THIÊN CHÚNG

VII- NHÂN DUYÊN VỚI ĐỆ TỬ VÀ ĐỒNG ĐẠO

VIII- VAI TRÒ CỦA ĐẠI CA DIẾP SAU KHI PHẬT
NHẬP NIẾT BÀN

IX- NHỮNG DI NGÔN CỦA ĐẠI CA DIẾP

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Lúc còn tại thế, Đức Phật đã có năm đại đệ tử thượng hạng là Đại Ca-diếp (Maha 𑄎 Kassapa), Xá-lợi-phất (Sa 𑄎 riputta), Mục-kiền-liên (Maha 𑄎 Moggalla 𑄎 na), A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và A-nan-đà (Ananda).

Đời sống của những đại đệ tử ưu tú này cũng không kém phần hoàn thiện, rất đáng cho hậu thế noi gương, sau tấm gương sáng nhưt là đời sống của Đức Phật.

Do hữu duyên, chúng tôi đã mạo muội phiên dịch được lịch sử của các Thánh Xá-lợi-phất (1996), Mục-kiền-liên (1988) và A-nan-đà (1991).

Hôm nay chúng tôi lại còn may mắn dịch thêm tập “GUONG LÀNH THÁNH ĐẠI CA DIẾP”, bậc đã theo dấu chân Đức Phật, tổ chức được Tăng-già Phật giáo. Học giả Hellmuth Hecker, người có công soạn ra bằng Anh ngữ, tập sách này đã gọi Thánh Đại Ca-diếp là “Father of the Sangha”.

Khi phiên dịch, và nhưt là sợ vẩn tắt, khô khan, khó hiểu, chúng tôi nhận thấy phải “diễn đạt” làm sao cốt chỉ giữ ý chính, chứ không theo sát bố cục, nguyên văn, để cống hiến đến quý vị Phật tử một tài liệu hữu ích, trong lời văn mạch lạc, bình dị, dễ nhớ hơn, hầu biến tập sách này thành một tài liệu “phổ thông” cho cả những người mới bắt đầu nghiên cứu Phật học !

Ngoài ra có một đoạn chúng tôi mạn phép bỏ túc một cách vừa phải, để giúp cho những ai muốn tra cứu về mười ba

phép tu hạnh Đầu-đà (dhutanga) mà Thánh Đại Ca-diếp là bậc thường xuyên gìn giữ.

Chúng tôi làm việc tuy bằng lòng chơn thành với tất cả sự cố gắng, nhưng thiết nghĩ khó tránh khỏi những sơ sót. Ngưỡng mong chư vị rộng lượng cho ! Dịch giả xin thành thật cảm tạ !

Tập thứ tư trong loạt nói về “Đời sống của chư đại đệ tử Đức Phật” này ra đời là nhờ sự tiếp tay sưu tầm tài liệu, khuyến khích phiên dịch, và ủng hộ tài chánh của một số Phật tử Nam tông lẫn Bắc tông, chúng tôi xin hoan nghinh công đức của chư vị ấy !

Dịch giả cũng xin chia đều phần phước pháp thí này đến những vị nói trên, đồng thời dâng đến toàn thể chúng sanh, nhân loại, nhứt là hai đảng sanh thành và các bậc hữu ân, Thầy Tổ của dịch giả.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

NGUYỄN ĐIỀU

(Paris ngày 18/06/1992)

**“Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma
Sambuddhassa”**

Thành kính đánh lễ đấng Toàn Giác
Ngài là bậc thân khẩu ý trọn lành,
Không còn luân hồi trong tam giới nữa.

PHẬT NGÔN

“Yo saḥassam saha ◊ ssena”
 Saga ◊ me manuse jine
 Ekanca jeyya m’attanam
 Sa ve Sanga ◊ mauttano|

(Dhammapada N.103)

Phỏng dịch :

*“Chiến thắng ngàn vạn quân binh trên chiến trường,
 chưa hẳn là một thành tích oanh liệt !*

*Chiến thắng được nội tâm của chính mình mới là
 một chiến công tuyệt đối !”*

(Pháp Cú Kinh câu số 103)

---o0o---

ĐẠI CA DIẾP

(MAHÀ KASSAPA)

Đệ nhưt Sa-môn Phật giáo

(Một Thánh nơn có giới hạnh vô song)

Vị Sa-môn vô địch về pháp tu khắc khổ
 Đầu-đà trong Phật giáo là Thánh Tăng Đại
 Ca-diếp. Đại Sa-môn này là người duy nhưt,
 trong hàng các cao đệ của Đức Phật, đã tuyệt
 đối giữ đúng giới luật !

Và với tất cả sự ngưỡng mộ tính cách độc đáo ấy, dịch giả xin mời quý vị thử đọc qua những trang sách này.

Dịch giả

---o0o---

I. MỘT CON NGƯỜI THANH TỊNH

Trong số những đại đệ tử tuyệt hạng của Đức Phật, người ta nhận thấy có hai cặp đệ tử, vừa xuất chúng, vừa lỗi lạc, vừa gương mẫu nhứt, là hai đôi huynh đệ :

1- Xá-lợi-phất (Sa◊r★putta) và Mục-kiền-liên (Moggalla◊na),

2- A-nan-đà (Ananda) và A-nậu-lâu-đà (Anuruddha). (Xin xem các cuốn “Cuộc đời đức Xá-lợi-phất”, “Lịch sử đức Mục-kiền-liên”, và “Cuộc đời Thánh A-nan-đà”. – Cùng một dịch giả).

Nhưng vị Sa-môn số một được Đức Phật xếp vào hạng cao đồ duy nhứt là Thánh Tăng Đại Ca-diếp (Maha◊ Kassapa), một bậc ẩn sĩ thượng thừa trong hạnh xuất gia.

Thánh Đại Ca-diếp còn có tên thật là Pip-phali Kassapa, tạm dịch là Thường Tịnh Ca-diếp.

Nhưng để phân biệt với các Sa-môn khác sau này cũng mang tên Ca-diếp (Kassapa). Chẳng hạn như Tử Nhân Ca-diếp (Kuma◊ra Kassapa), Khổ Lâm Ca-diếp

(Veruvana Kassapa) v.v... nên người đương thời đã tự động gọi ngài là Thường Tinh Đại Ca-diếp hay vắn tắt là ĐẠI CA DIẾP (Maha◇ Kassapa).

Sau khi Xá-lợi-phất (Sa◇r★putta) và Mục-kiền-liên (Moggalla◇na) viên tịch, rồi đến Đức Phật nhập Niết-bàn, Trưởng lão Đại Ca-diếp đã được toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo thờ ảy kính trọng nhưt. Ngài là người đương nhiên được xem như vị chương môn Phật giáo đầu tiên, thay thế đấng Giáo chủ là Đức Phật. Nhưng Thánh Đại Ca-diếp đã không chấp nhận địa vị này, vì ngài nhớ lại tôn ý của Đức Bổn Sư :

“Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, Phật giáo sẽ không có một vị lãnh đạo tối cao chỉ dạy Tăng-già !”.

Và tôn ý ấy cũng lại được Đức Bổn Sư tự thân xác nhận khi Tôn giả A-nan-đà đặt câu hỏi trước khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn chẳng bao lâu :

“Bạch đấng Thượng Sư ! Sau khi Phật tịch diệt rồi thì Sa-môn nào sẽ xứng đáng lãnh đạo Tăng-già !”.

“Này A-nan-đà ! Các ông sẽ lấy KINH (Dhamma) và LUẬT (Vinaya) làm kim chỉ nam, làm đấng hướng dẫn, hay làm thầy !” (*Theo Dìgha Nikàya n. 16 : Trường A Hàm số 16*). (Chữ “Dhamma” đúng ra nên dịch là PHÁP, nhưng trong mạch văn này dịch giả xin mạn phép dịch ra chữ KINH để dễ hiểu hơn. Mong quý vị học giả lượng thứ !).

Tuy nhiên, giáo quyền mặc nhiên được thừa nhận nơi Thánh Đại Ca-diếp, bởi mọi giới Tăng-già, cũng như Phật tử, đã làm cho ngài có một phẩm vị đặc biệt,

không có một cao đồ Phật giáo nào sánh bằng ! Giáo quyền ấy vốn là chỗ kết tụ của những yếu tố phi thường, mà ngay khi Đức Phật còn tại thế, mọi người cũng đã biết. Chẳng hạn như Đức Phật đã từng khen ngợi :

“Sa-môn Đại Ca-diếp có nhiều phẩm cách tương đương với Như Lai. Ông có bảy tướng tốt trong số ba mươi hai tướng tốt của một vĩ nhân. Ông là vị Sa-môn duy nhất “mặc chung”, trao đổi y phục với Như Lai. Đại Ca-diếp đã tròn đủ mười đức hạnh, làm cho người khác phải tin kính !”.

Theo Kinh Gopaka Moggalla◊na, trong Maj-jhima Nika◊ya n. 108 (Trung A Hàm số 108) thì mười đức hạnh đáng cho người khác tin kính (Pàsa◊daniya Dhamma◊) là :

- 1- Giới đức tinh khiết.
- 2- Đạo học uyên thâm.
- 3- Luôn luôn tri túc.
- 4- Thuần thực trong các bậc thiền.
- 5- Đạt nhiều thân thông.
- 6- Có Thiên nhĩ thông (nghe xa vạn dặm).
- 7- Có Tha tâm thông (biết rõ ý nghĩ của kẻ khác).
- 8- Có Túc mạng thông (nhớ hết các kiếp trước).
- 9- Có Thiên nhãn thông (nhìn xa vạn dặm, thấy hết mọi loài, vô hình lẫn hữu hình).

10- Thân tâm diệt tận phiền não, đắc quả A-la-hán (Bất lai : không còn luân hồi nữa).

Đại Thánh Ca-diếp là tượng trưng cho giới luật tròn đủ, khổ hạnh bền bỉ và tinh tấn vô song trong lãnh vực thiền định. Vì vậy, ngài đã được toàn thể Tăng-già bầu vào chức chủ tọa Đại hội kết tập Kinh điển lần thứ nhất, do ngài đề nghị, trong một cái động thiên nhiên gần Vương Xá thành (Rājagaha), sau khi Đức Phật nhập diệt.

Đây có lẽ lý do mà về sau hai môn phái Phật giáo Trung Hoa và Nhật Bản là Tịnh Độ, và Zen đã xem Thánh Đại Ca-diếp như vị Tăng Thống đầu tiên về sau Đức Phật.

Về nguồn gốc gia tộc thì Đại Ca-diếp, cũng như hai đại đệ tử Xá-lợi-phất (Śālisthā) và Mục-kiền-liên (Moggallāna) của Đức Phật. Ngài xuất thân từ giai cấp Bà-la-môn (Brahman). Và cũng tương tự như Thánh Tăng kia, Đại Ca-diếp đã lớn tuổi hơn Đức Phật. Ngài sanh ra trong xứ Ma-kiệt-đà (Magadha), tại một làng gọi là Maha-tittha (tạm dịch là làng Giao Lưu, nghĩa là nơi đó là ngã tư của các trục giao thông, dân chúng tứ phương có thể qua lại thường xuyên bằng đường bộ lẫn đường thủy !).

Ngài là con của đại bá hộ Bà-la-môn tên Kapila, và thân mẫu là bà Sumanadev (Căn cứ theo chú giải trong Kinh Samyutta Nikaḥ : Tập A Hàm). Khi sanh ra, ngài được đặt tên là Pippali (tạm dịch là Thường Tịnh) vì tánh khí luôn luôn yên tĩnh ngay từ

lúc lọt lòng mẹ. Và thân phụ ngài có thể xem như một vị tiểu vương, vì làm chủ một lãnh thổ bao trùm đến mười sáu ngôi làng. Công tử Pippali (Thường Tịnh), dĩ nhiên đã được nuôi dưỡng trong một khung cảnh giàu sang phú quý.

Nhưng ngay từ nhỏ, người ta đã nhận thấy ở công tử Pippali này những nét siêu phàm thoát tục. Ngài biểu lộ hẳn ý muốn sống một cuộc sống thanh tịnh xuất gia, nên đến tuổi trưởng thành, ngài đã không màng cưới vợ.

Khi song thân Pippali Kassapa thúc giục cậu con trai lập gia đình, cậu bèn thưa với cha mẹ rằng :

“Con chỉ muốn sống độc thân phụng dưỡng cha mẹ cho đến mãn phần, rồi sau đó sẽ xuất gia làm đạo sĩ !”.

Nhưng song thân của Pippali cứ năn nỉ con lấy vợ hoài ! Vì thương cha mẹ, ngài buộc lòng phải nhận lời. Rồi để kéo dài thời gian, Pippali liền nêu điều kiện là chàng chỉ cưới làm vợ, cô gái nào thật hoàn toàn, có đủ những tiêu chuẩn mà chàng cố ý nghiêm khắc đặt ra. Và để thực tế hóa những tiêu chuẩn ấy, Pippali đã thuê thợ điêu khắc tạc ra một tượng thiếu nữ bằng vàng ròng tuyệt đẹp. Chàng trang sức cho tượng vàng ấy bằng những y phục lộng lẫy và đồ nữ trang quý giá nhứt. Đoạn chàng đem tượng vàng trình diện trước cha mẹ mà nói rằng :

“Nếu song thân có thể tìm cho con một người bạn gái như thế này, thì con sẽ cưới nàng làm vợ, và dẹp bỏ ý nguyện xuất gia !”.

Nghe thế, song thân Pippali liền tìm đến tám hương chức Bà-la-môn, nổi tiếng mai mối và biết hết mọi dân cư trong vùng, để đặt những món tiền thưởng quan trọng, rồi yêu cầu họ vẽ lại hình ảnh của tượng “nữ kim hoàn” kia, hầu tỏ ra tìm kiếm từ làng này qua làng khác, một thiếu nữ đẹp như kim thân ấy !

Tám người Bà-la-môn liền nghĩ rằng :

“Chúng ta trước tiên, thử đến vùng Madda (tức là vùng “nhồi đất” hay vùng “thợ đúc”, vì nơi đó có mỏ vàng, có nhiều tiệm kim hoàn, thì may chăng chúng ta sẽ tìm ra một cô gái xinh đẹp như thế. Bởi lẽ nơi nào chung bán lắm đồ nữ trang nơi đó có nhiều mỹ nhân lui tới !”.

Và đúng như điều họ dự đoán, tám ông Bà-la-môn đã tìm thấy tại làng Sa◊gala, một cô gái mà nét đẹp chẳng kém gì hình ảnh tượng vàng kia. Người con gái ấy tên là Bhaddha◊ Ka◊pila◊n★, quý nữ của một gia đình Bà-la-môn giàu có. Nàng vừa tròn mười sáu tuổi xuân, tức là nhỏ hơn Pippali Kassapa bốn tuổi ! Một cái tuổi cập kê đẹp đẽ nhưt đời người con gái.

Tên nàng Bhadda◊ Ka◊pila◊n★ có thể tạm dịch là Mỹ Hạnh ! (Vi Bhadda◊ có nghĩa là may mắn, hữu hạnh, còn chữ Ka◊pila◊n★ ám chỉ một màu sắc thâm trầm giống như màu thâm chu !)

Cha mẹ Bhadda◊ Ka◊pila◊n★ (Mỹ Hạnh) sau khi nghe lời “làm mai” của tám ông Bà-la-môn kia, liền nhận lời. Và tám ông mai lập tức quay về trình với song thân

Pipphali Kassapa, sự thành công đã tìm ra người đẹp của họ.

Nhưng một điều trùng hợp lạ lùng, là nàng Bhadda ♦ Ka ♦ pila ♦ n ♦ * (Mỹ Hạnh) cũng không muốn lấy chồng. Nàng chỉ ước ao được xuất gia, sống đời sống phạm hạnh của một nữ đạo sĩ.

Bản chất và hạnh nguyện hướng thượng giống nhau của cả nàng Bhadda ♦ Ka ♦ pila ♦ n ♦ * và của chàng Pipphali Kassapa hiển nhiên chính là một biểu lộ thiện căn đã phát triển trong nhiều kiếp trước. Họ đã từng kết bạn, hành đạo chung với nhau, trong những hoàn cảnh cộng nghiệp. Nên kiếp này quả lành đã chín muồi, đưa đẩy họ cùng có những quyết định tương tự trong lúc tuổi thanh niên, cũng như về già sau này, trên con đường mỗi người phát nguyện đi một hướng, để tìm phương pháp giải thoát !

Riêng Pipphali Kassapa (Thường Tịnh Ca-diếp) từ ngày tạc tượng nữ nhơn bằng vàng, rồi yêu cầu cha mẹ hãy đi tìm một nàng dâu như thế, thì chàng cứ yên trí trên đời này làm gì có một người xinh đẹp cỡ ấy. Nhưng khi chàng nghe các ông mai Bà-la-môn xác nhận đã tìm ra một mỹ nữ siêu hạng, thì ngạc nhiên vô cùng. Pipphali lập tức gửi cho nàng một bức thơ, văn tắt nói rằng :

“Này Bhadda ♦ (Mỹ Hạnh) ! Xin nàng hãy lấy một người khác làm chồng, để xứng đáng với các sắc đẹp và tư cách của nàng, hầu tạo nên một mái gia đình đầy đủ hạnh phúc ! Còn tôi, tôi không muốn cưới vợ. Tôi

chỉ mong ước đi tu, tìm lối giải thoát ! Mong nàng đừng phiền trách !”.

Về phía Bhadda◇ (Mỹ Hạnh) cũng vậy. Tuy không hẹn mà nàng cũng gửi cho Pippali một bức thư đại khái như sau :

“Này Pippali ! Em mong chàng sẽ tìm ra một người con gái xứng đáng khác, có bản chất yêu thích bốn phận làm vợ, làm mẹ trong gia đình, để kết bạn trăm năm. Phần em, em vốn muốn xuất gia đi tu đã từ lâu, chỉ chờ dịp thực hiện. Mong chàng thông cảm !”.

Nhưng đáng tiếc thay, cả hai lá thư cao quý vừa kể đã chẳng có lá nào đến tay người đáng nhận cả. Nguyên nhân là do sự “can thiệp” của cha mẹ đôi bên. Họ đã khéo léo sắp đặt cho gia nhân chận trước hai bức thư thanh bạch ấy, rồi thay vào đó bằng hai lá thư khác, đầy tình tứ, thề non hẹn biển, nhứt định lấy nhau, cho dù có bị chia rẽ kẻ chân trời người góc bể, cũng không hề từ bỏ... !

Kết quả, ngày cưới đã đến, nàng Bhadda◇ (Mỹ Hạnh) được cha mẹ “đưa dâu” về nhà chồng (theo phong tục Ấn Độ) ở xứ Ma-kiệt-đà (Magadha), và hôn lễ vẫn được cử hành như ước định.

Tuy nhiên, sau lễ cưới, do hạnh nguyện của đôi vợ chồng son, khi nói chuyện với nhau mới biết được sự thật về các bức thư “sắp đặt” kia.

Cả hai càng quý mến người bạn đời, và cùng ước hẹn sẽ giữ nét hạnh thanh tịnh : Tuy gần chẵn gối nhưng

không hợp thân như vợ chồng. Mỗi buổi tối, trước khi lên nằm ngủ, hai người đều để lên giữa giường, một tràng hoa, rồi mỗi người an giấc một bên. Ấy là sự tinh tấn nhắc nhở nhau gìn giữ phạm hạnh !

Thời gian lặng lẽ trôi qua, đôi “vợ chồng” Trưởng giả Pippali và Bhadda (Thường Tĩnh và Mỹ Hạnh) đã sống những ngày tháng cao thượng. Cả hai đã không màng đến chuyện tìm hiểu xem tài sản mà cha mẹ đôi bên sẽ để lại cho mình là những thứ gì !

Nhưng khi song thân cả hai bên đã qua đời, ông bà tân bá hộ Pippali và Bhadda bắt buộc phải thay thế cha mẹ làm chủ ruộng đất...

Ngày kia, khi đang kiểm kê những thửa ruộng của mình, Pippali Kassapa bất chợt, với một nhãn quan thanh tịnh, “nhìn thấy” những hình ảnh khổ đau của nhiều chúng sanh trong quá khứ ! Ông chứng kiến trước mắt một gia nhân đang cày ruộng. Những giun dế, sâu bọ, trong lòng đất bị hất lên trên quần quai, làm mồi cho từng đàn chim từ không trung đáp xuống sát hại... !

Hình ảnh này, tuy đối với một nông dân rất bình thường, chẳng có gì đáng chú ý hết, nhưng đối với Pippali Kassapa, đó là một hiện tượng gọi lên bao nhiêu niềm đau khổ ! Ông suy nghĩ : “Sự sung túc của ta phải chăng là kết quả của những hành động vô tình hay gián tiếp sát hại sanh linh này ? Tài sản ấy, phải chăng đang gắn liền với sự đau khổ của nhiều loại côn trùng, thấp sanh, ẩn thân trong lòng đất ? Những gì ta hưởng thụ

hằng ngày phải chăng là nguyên nhân thí bỏ bao nhiêu sanh mạng thấp kém bất hạnh kia ?”.

Suy nghĩ như thế Pippali liền quay qua hỏi một người cày ruộng :

“Này bạn nông dân ! Bạn có thấy chim chóc sát hại những sâu bọ, côn trùng giữa các luống cày này không ? Nếu thấy thì yêu cầu bạn hãy cho ta biết ai là kẻ chịu trách nhiệm trước các sự sát hại đó !”.

“Thưa ông bá hộ ! Chính ông là người phải nhận trách nhiệm ấy, vì lưỡi cày này chỉ xới đất dưới thẩm quyền của ông !”.

Nghe câu trả lời của người nông phu, ông bá hộ Pippali Kassapa vô cùng kinh động. Tâm tư ông liền nghĩ đến mối liên quan cộng nghiệp giữa một chúng sanh này với một chúng sanh khác. Ông tỏ ra buồn bã, bỏ quay về nhà. Vừa đi ông vừa để một mối ưu tư quay cuồng trong óc. Ông tự nhủ : “Nếu nguyên nhân tội ác sát hại những sinh vật kia quy về ta thì tài sản, ruộng vườn ấy đối với ta vô nghĩa quá. Nó chẳng những đã không giúp ta phát triển được thiện hạnh, mà còn kéo ta vướng vào trong những cộng nghiệp trầm luân. Tốt hơn, kể từ hôm nay ta sẽ tặng hết ruộng nương đất đai, của cải cho nàng Bhadda◊. Dầu sao nàng cũng là vợ chính thức của ta, để ta sớm tìm đường thoát ly cảnh tội ác, sống đời sống thanh tịnh của một đạo sĩ !”.

Một sự trùng hợp là ngay lúc ấy tại nhà, vợ ông bá hộ, nàng Bhadda◊ cũng có những ưu tư như thế. Nàng đứng nhìn một khoảng sân lát gạch để phơi ngũ cốc.

Những cây mè và những hạt mè tươi được gia nhân trải ra nền gạch nóng.

Rồi những con quạ, những chim sâu, những cánh diều, những con ó, từ không trung đáp xuống, nuốt chửng các sâu mè vô tội, vì không chịu nổi sức nóng, đã từ trong các trái mè chui ra, tìm lối thoát thân. Đối với Bhadda◊ (Mỹ Hạnh), hình ảnh ấy gợi lại cho nàng một sự kinh sợ về nghiệp ác trong cuộc sống chung trên thế gian này. Nàng vội hỏi vài gia nhân phải chăng nàng cũng có trách nhiệm trong việc phơi khô những cây mè mà họ đang làm kia ? Các gia nhân liền thành thật trả lời :

“Thưa bà bá hộ ! Nếu không có lệnh của bà thì những cây mè này vẫn còn nằm ngoài vườn và những sâu bọ kia vẫn ở yên trong tổ của chúng !”.

Nàng Bhadda◊ lập tức suy nghĩ : “Chỉ một việc gạt hái những hạt mè thôi, mà ta đã vô ý phạm đến chừng ấy tội, thì trong đời sống hằng ngày của một bà bá hộ, quản thủ bao nhiêu ruộng đất, thu hoạch bao nhiêu hoa màu, ta sẽ vướng vào nghiệp ác biết là chừng nào ! Những nghiệp ác ấy chắc chắn sẽ không bao giờ để cho ta, dù trải qua muôn ngàn kiếp, có thể vượt lên khỏi biển khổ trầm luân được ! Vậy khi Pippali về nhà, ta sẽ giao lại hết mọi quyền làm chủ tài sản cho chàng rồi ta sẽ đi tu... !”.

(Lời bàn của dịch giả : Theo Kinh điển chánh thống của Phật giáo, nhưt là theo tạng Luật (Vinaya) và tạng Luận (Abhidhamma) thì một nghiệp ác (Akusala kamma)

chỉ phát sanh khi có đủ hai yếu tố : tác ý (Cetasika) và hành động (Karana) đi đôi ! Như vậy, ông bà bá hộ Pippali và Bhadda◊ nói trên, đã không phạm tội sát sanh, vì cả hai người đều không có tác ý giết hại các côn trùng, sâu bọ, cũng như hai người không đích thân làm việc ác ấy ! Câu trả lời của những thợ cày và gia nhân của họ vốn dựa trên sự phê phán phàm tình, chứ không đúng theo tinh thần Phật giáo !)

Khi vợ chồng cặp bá hộ gặp nhau tại nhà, bày tỏ những điều tư duy của mỗi bên cho nhau nghe, thì ý định thoát ly gia đình của người này đã được người kia hoan nghênh khuyến khích. Thế là họ chọn y phục màu vàng nhạt, sắm bình bát, cắt tóc và cạo râu, rồi tự mình sống hạnh xuất gia, buông bỏ sau lưng bao nhiêu gia tài, của cải giao hết cho gia nhân, phân phối đến dân nghèo... !

Và kể từ đó, người ta đã thấy hai hiền nhơn khát sĩ công khai phát nguyện : Họ sẽ đi tìm các bậc chơn nhơn, A-la-hán giải thoát, để học sống cuộc đời trong sạch. Ông bà bá hộ Pippali và Bhadda◊ (Thường Tịnh và Mỹ Hạnh) bây giờ là hai đạo sĩ, bình bát sẵn trên vai, chớ dấp thanh vắng, để yên lặng thoát khỏi gia trang, cốt tránh sự phát giác, cản ngăn của các hàng gia nhân thân tín... ! Và họ đã yên ổn ra đi... !

Nhưng khi họ đến ngôi làng bên cạnh, cũng thuộc quyền cai quản của nhà bá hộ Pippali, thì nhiều nông dân và họ hàng thấy họ trong y phục khát sĩ, liền mọp xuống dưới chân khóc lóc, khuyên can thảm thiết ...

“Ông bà bá hộ nhân từ ơi ! Sao ông bà nỡ bỏ chúng tôi như những dân lao động mồ côi, không người giúp đỡ ?”.

“Hỡi quý dân làng ! Chúng tôi tình nguyện xuất gia, chỉ vì chúng tôi đã nhận thấy tam giới này như một ngôi nhà đang cháy ! Nếu chúng ta không sớm thoát ly thì sẽ bị khổ não mà thôi !”.

Đoạn quay sang những nông nô (dân nô lệ nhà nông) đạo sĩ Pippali Kassapa liền từ tuyên bố trả tự do cho họ... ! Rồi ông cùng nữ đạo sĩ Bhadda◊ (Mỹ Hạnh) tiếp tục lên đường, để lại đám dân làng sau lưng nhìn họ khóc than cho đến khi khuất mắt.

Trong khi hành trình, Kassapa đi trước và Bhadda◊ đi sau. Đạo sĩ Kassapa (Ca-diếp) chợt nghĩ rằng : “Giờ đây, nếu Bhadda◊ Ka◊pila◊n★ (Mỹ Hạnh) cứ luôn luôn theo ta, mà nàng có một sắc đẹp phi thường. Người đời sẽ dị nghị rằng : “Đã trở thành đạo sĩ rồi, sao đôi vợ chồng bá hộ này vẫn không thể sống tách rời nhau được. Như thế, chắc chi họ đã là hai đạo sĩ chơn chánh ?”.

Than ôi ! Nếu thế nhân đa nghi, ô nhiễm tư tưởng của họ bằng những tin đồn xấu xa như thế, thì ý nghiệp và khẩu nghiệp ác của họ sẽ nặng nề vô cùng ! Vậy ta và Bhadda◊ không nên vô tình gây ra cho họ sự suy nghĩ tội lỗi ! Tốt hơn hết ta và nàng nên tách rời nhau... !”.

Đang suy nghĩ thì hai người đến một ngã tư đường, Kassapa liền nói :

“Này Bhadda◊ ! Nàng hãy đi về hướng này. Còn ta, ta sẽ đi trên hướng khác. Như thế sẽ thích hợp cho cả hai hơn !”.

Nữ đạo sĩ Bhadda◊ (Mỹ Hạnh) trước đó chẳng bao lâu, vốn cũng có cùng ý nghĩ như Pippali Kassapa nên vui vẻ đáp :

“Này đạo huynh Kassapa ! Quả đúng như vậy. Sự có mặt của một nữ nhơn xinh đẹp bên cạnh một nam đạo sĩ là một điều bất tiện ! Người đời có thể nghĩ lầm và bàn luận về phẩm hạnh tu tập của chúng ta ! Vậy yêu cầu người hãy đi con đường của người, còn tiện nữ tiến bước trên con đường của tiện nữ ! Chúng ta có thể chia tay từ đây !”.

Nói xong, Bhadda◊ cung kính đi xung quanh đạo sĩ Pippali Kassapa ba vòng, đoạn theo phong tục cổ Ấn Độ, nàng quỳ mọp dưới chân, chấp tay từ giã rằng :

“Đạo phu thê, ơn đồng hành, nghĩa bằng hữu cao quý của chúng ta đã bền chắc trong vô lượng kiếp qua, hôm nay có lẽ kết tụ bằng ngã đường chia tay giải thoát này. Vậy yêu cầu đạo huynh hãy đi vào con đường bên phải, còn tiểu nữ sẽ đi vào con đường bên trái !”.

Và cũng kể từ đó, hai đạo sĩ chia tay nhau, mỗi người đi một ngã, mưu tìm Thánh quả tối thượng là diệt tận phiền não, giải thoát sanh tử luân hồi, đạt đạo A-la-hán.

Sử chép : Lúc ấy quả địa cầu đã rung động vì oai lực do đức hạnh vô song của hai bậc đạo sĩ vĩ nhân !



---o0o---

II- BHADD◊ K◊PIL◊N◊ (MỸ HẠNH)

Bây giờ, chúng ta hãy theo chân nữ đạo sĩ Mỹ Hạnh (Bhadda◊ Ka◊pila◊n◊★). Lộ trình tâm đạo đã ngẫu nhiên đưa vị nữ tu này đến thành Xá-vệ (Sa◊vatth★). Ở đó, bà được nghe nhiều bài pháp của Đức Phật thuyết tại Kỳ Viên tinh xá (Jeta◊vana◊ Viha◊ra).

Vì lúc ấy Đức Phật chưa cho phép thành lập hệ thống Ni giới, nên bà phải tạm ẩn cư trong một tu viện của các nữ đạo sĩ không thuộc Phật giáo. Tu viện này cách không xa Kỳ Viên tinh xá lắm. Đạo sĩ Mỹ Hạnh ở đó đến năm năm, cho tới khi Giáo hội Tỳ-kheo-ni Phật giáo ra đời, bà mới được thọ giới Tỳ-kheo-ni. Rồi chẳng bao lâu sau đó, bà lại đắc quả A-la-hán.

Một hôm, nhân đề ca ngợi hạnh kiễm của đại Samôn Kassapa (Ca-diếp), và đồng thời tiết lộ sự đắc quả giải thoát của mình. Thánh Tỳ-kheo-ni A-la-hán Bhadda◊ (Mỹ Hạnh) đã ngâm mấy câu kệ rằng :

*Đệ tử Phật ông là người thừa tự,
Ca-diếp ngày nay tâm tịnh, ý trong.*

*Thấy rõ tiền thân sanh tử xoay vòng,
Nhân với quả từ muôn đời quá khứ.*

*Chấm dứt tái sanh, Thánh tâm đắc thủ.
Hiểu biết siêu phàm vạn pháp tinh thông.
“Ba tuệ lực” là “phạm hạnh tam ân”.
Không với có, có không cùng một thứ !*

*Mỹ Hạnh nhứt tâm không ngoài liễu sự,
Giác, Huệ đồng sanh dứt khổ : Niết-bàn.
Thắng Ma vương chấm dứt cả thời gian,
Đây kiếp chót, hết trời, người, cầm thú...*

*Tam giới khổ, vui, nhân duyên thấy đủ...
Phiền não tách rời, tâm tánh thuần chơn !
Thanh tịnh là đây, ơn ích cõi trần...
Trong thanh tịnh đây tự do Pháp Tu !*

(Nguyễn Điều phỏng dịch theo
Tôn Túc Nữ Kệ Ngôn số 63-66 :
Theria◊tha◊ n. 63-66)

Là một Thánh Bất Lai (A-la-hán), Tỳ-kheo-ni Bhadda◊ (Mỹ Hạnh) hằng ngày đã dồn nỗ lực vào việc dạy dỗ và hướng dẫn những nữ tu sĩ mới nhập môn trong kỷ luật phạm hạnh. Theo những bài phân tích về “Luật Phần Tỳ-kheo-ni” (Bhikkhu◊ni Vibhanga) thì có nhiều trường hợp đã được ghi lại trong Kinh điển, liên quan đến các nữ đệ tử của bà, đưa tới việc chế ra một số giới

luật. (*Theo Bhikkhùni Vibhanga : Luật Phần Tỳ-kheo-ni. Pàcitiya 10-12-13 : Ứng Đối Trị 10-12-13 và Sanghā-disesa 1 : Tăng Tàn giới số 1*).

Mặt khác, có hai câu chuyện được thuật lại về việc Thánh Ni Bhadda◊ Kàpila◊ni (Mỹ Hạnh) đã là nạn nhân của sự ganh tị, bởi một Tỳ-kheo-ni khác, vốn là người có nhiều ác tâm với Sa-môn Đại Ca-diếp. Đó là Tỳ-kheo-ni Thullananda◊, một giảng sư có trình độ học thức và có tài thuyết pháp. Nhưng đáng tiếc thay, là nhân tâm của nữ giảng sư này đã không được nổi bật như trí thông minh và sức học vấn, nên bà đã bị tính ích kỷ chặn đứng sự phát triển phạm hạnh. (Nguyên tích chế ra giới cấm trong tạng Luật cũng có nhắc đến tên Tỳ-kheo-ni Thullananda◊ ấy nhiều lần).

Số là khi Thánh Ni Bhadda◊ (Mỹ Hạnh) trở thành một giảng sư được nhiều người ưa thích, trong đó có cả những đệ tử của Tỳ-kheo-ni Thullananda◊. Nữ tu sĩ này, vì ganh tị, mà trở thành tức giận. Bà phá rối “đổi thủ” bằng cách dẫn một nhóm đệ tử trung tín, đi tới đi lui, tụng Kinh lớn tiếng, gây kinh động trước tịnh thất của Thánh Ni Bhadda◊. Kết quả, Tỳ-kheo-ni ác tâm kia đã bị Đức Phật quả trách và chế điều luật có liên quan đến sự làm ồn ! (*Theo Bhikkhùni Vibhanga, Pàcitiya 33 : Tỳ-kheo-ni Luật Phần, Ứng Đối Trị số 33*).

Một lần khác, dù có lời yêu cầu của đồng đạo, Tỳ-kheo-ni Thullananda◊ đã không xếp đặt chỗ ngụ ổn định cho Thánh Ni Bhadda◊ (Mỹ Hạnh). Kết quả, vị

nữ Thánh nơn khả kính ấy đã lâm vào tình trạng chẳng có chỗ ở. (*Theo Bhikkhuni Vibhanga n. 35*)

Tuy nhiên, Thánh Ni Bhadda◊, vì đã đắc quả A-la-hán, nên những sự ngược đãi của bất kỳ ai cũng không làm cho bà buồn giận. Trái lại, Thánh Ni còn biểu lộ một lòng từ bi, và tử tế vô bờ bến đối với nữ giảng sư Thullananda◊. Thánh Ni luôn luôn khen ngợi trình độ học vấn của vị Tỳ-kheo-ni thích giảng đạo này, một cách đầy khuyến khích và thành thật !

Chính Đức Phật cũng đã nhiều lần xác nhận Thánh Ni là bậc đã đạt được Túc mạng thông (nhớ được tất cả các kiếp trước). – Theo Anguttara Nika◊ya : Tăng Chi A Hàm ! – Các bài chú giải chữ Phạn (Pa◊li) về Túc Sanh Truyện (Ja◊takas) cũng ghi lại cho đời sau nhiều thuật sự về tiền kiếp của Thánh Ni Mỹ Hạnh (Bhadda◊). Hầu hết trong các kiếp quá khứ ấy, bà đều có cộng nghiệp phu thê với tiền thân Thánh Đại Ca-diếp.



---o0o---

III- NHỮNG TIỀN KIẾP CỦA KASSAPA (CA DIẾP) VÀ CỦA BHADDÀ KÀPILÀNÌ (MỸ HẠNH)

Vào thời Đức Phật quá khứ tên là Vipass★, tiền thân Ca-diếp (Kassapa) và Mỹ Hạnh (Bhadda◇) đã sanh làm đôi vợ chồng Bà-la-môn vô cùng nghèo khổ. Họ khốn khổ đến độ mà cả hai chỉ có một mảnh vải che thân. Hễ chồng đi làm thuê, làm mướn kiếm ăn, thì vợ phải chịu lỏa lồ, ẩn thân trong chòi lá. Còn khi vợ ra đồng gánh nước, hái rau, thì chồng phải trốn trong nhà, không dám gặp ai cả !

Vì “gia sản” của họ chỉ có một tấm vải che thân, nên người đời đã gọi là “vợ chồng chỉ có một cái khổ” (Ekasa◇taka) !

Đối với chúng ta ngày nay, cảnh cùng khổ cỡ ấy là một điều khó tưởng tượng được. Nhưng càng khó tưởng tượng hơn nữa, là trên thế gian này, hẳn đã có những kẻ bất hạnh như vậy, mà họ vẫn nhẫn nại, vui vẻ, tiếp tục kiếp sống. Và tiền thân của hai vị Thánh trong Phật giáo chúng ta, là hai con người đã trải qua quãng đời khốn khổ ấy ! Đức tánh độ đoan đáng nói ở đây là sự hòa thuận của đôi vợ chồng cùng đình kia, được mô tả như một thứ “hạnh phúc” căn bản có thể giúp họ vượt qua, chịu đựng nổi một cuộc sống hoàn toàn đen tối !

Nhưng cả hai vợ chồng nghèo mạt ấy đều đã được duyên may là sanh ra nhằm thời có Đức Phật độ đời. Họ một lòng thay phiên nhau người này đi nghe pháp thì người kia vui vẻ ở nhà.

Ngày nọ, nhân nghe bài pháp của Đức Phật Vipass★ thuyết về phước báu của sự dāng y, người

chồng bỗng phát tâm muốn bỏ thí. Nhưng nhìn lại mình chẳng có một vật gì cả ngoài cái khổ ! – Thứ nhứt, bỏ thí rồi lấy chi vợ che thân, lần sau đi nghe pháp ? ! – Thứ hai, không khổ thì cách chi ló mặt ra làm thuê làm mướn kiếm ăn ? !

Sự ngần ngại đã khiến cho người cùng đình đấu tranh với nội tâm quyết liệt. Anh tự nhủ “Cái khổ này là vật chung của vợ ta và ta. Vậy để thuận vợ thuận chồng, ta hãy về nhà hỏi ý kiến nàng. Nếu nàng đồng ý thì ta sẽ đem hiến vào lễ dâng y !”. Nhưng anh lại suy nghĩ : “Giả sử vợ ta không đồng ý thì ta không còn hy vọng gì thực hiện hạnh bỏ thí hay sao ?”.

Càng phân tích và đắn đo, anh càng thấy : “Cái phúc mới khó tìm, chứ lòng ích kỷ thì hai vợ chồng anh luôn luôn sẵn sàng dứt bỏ !...”

Đoạn anh quá vui sướng với sự chiến thắng được lòng mình, quên hết hoàn cảnh xung quanh là một buổi Đức Phật đang thuyết pháp. Anh bất thần chấp tay la lớn “Ta thắng rồi, ta thắng rồi !...”

Lúc ấy, nhà vua cũng có mặt nghe pháp. Tuy vua ngồi trên cao nhưng tiếng la của anh chàng “nhứt khổ” vẫn thấu tai quân vương rất rõ. Vua liền ra lệnh cho vệ quan dẫn người “làm ồn” đến hỏi rằng :

– Anh dân nghèo kia ! Chỗ Đức Phật thuyết pháp là nơi tôn nghiêm, tại sao anh dám la lớn tiếng ?

– Cúi đầu bệ hạ ! Vì tiện dân hiểu được một quả phúc trong lời Phật dạy, nên thỏa thích quá, quên mất mình đang ở chỗ tôn nghiêm ! Muôn lạy bệ hạ rộng dung !

Nhà vua nghe thế lấy làm lạ, bèn hỏi tiếp :

– Người bảo “hiểu được quả phúc” mà la hoảng “ta thắng rồi, ta thắng rồi” là nghĩa làm sao, hãy nói cho trẫm nghe ?

Anh chàng “nhứt khổ” vội thành thật thuật lại ý định muốn hiến mảnh khố duy nhứt của mình vào lễ dâng y, và những do dự trong tâm anh trước hoàn cảnh vợ chồng chỉ có một mảnh vải. Anh thuật trọn đầu đuôi, đến lúc anh dồn hết nghị lực, chiến thắng được lòng ích kỷ của mình mà quên cả mọi vật xung quanh, nên buộc miệng la lớn “ta thắng rồi, ta thắng rồi ! v.v...”

Nhà vua nghe xong hết tỏ vẻ nghiêm khắc. Đoạn vua hoan hỷ ban cho anh chàng Bà-la-môn “nhứt khổ” ấy nhiều quần áo, và truyền quan thị vệ đưa vợ chồng anh vào cung phong cho chức Nội giám và cung nữ.

Thế là số phận bần cùng của đôi bạn Bà-la-môn “nhứt khổ” kia chấm dứt từ đó !

Khi hết tuổi thọ, người chồng làm Nội giám, nhờ quả phúc bố thí không vị kỷ, do nghe được bài pháp của Đức Phật Vipass*, đã sanh lên cõi trời. Còn người vợ sanh làm tiên nữ.

Rồi mãn kiếp thiên giới, cả hai cùng giáng trần, sanh làm vua và hoàng hậu, cai trị vương quốc sung túc rộng lớn. Cả vua và hoàng hậu đều thiện tâm hết lòng thương dân, nên bá tánh được an vui, hạnh phúc. Đặc biệt là đức

vua cùng hoàng hậu luôn luôn tôn kính những bậc Sa-môn, đạo sĩ có giới hạnh, đồng thời hết lòng hộ đạo các bậc Thánh nhơn, như là chư vị Bích-chi-Phật (hay còn gọi là Phật Độc-giác).

Một tiên kiếp khác, tiên thân Mỹ Hạnh (Bhadda ♦ Ka ♦ pila ♦ n ♦ *) sanh làm mẹ một thanh niên Bà-la-môn, là học trò của một vị Bồ-tát (Bodhisatta), (Bồ-tát này về sau là Đức Phật). Thanh niên này rất đẹp trai, hiền lành và nuôi hạnh xuất gia. Còn tiên thân Đại Ca-diếp (Kassapa) thì sanh làm cha, và A-nan-đà sanh làm con trai duy nhất trong gia đình, tức là người thanh niên Bà-la-môn nói trên.

Người mẹ vốn muốn cho con trai mình (tiên thân Ananda) trước khi trở thành đạo sĩ, hãy hưởng thụ những lạc thú ở đời. Nhưng một biến cố đã làm cho thanh niên kia phát lòng nhàm chán cảnh sống thế tục một cách quyết liệt ! Đó là vụ bà mẹ của thầy người thanh niên bỗng dưng ra yêu thương chàng, rồi si tình với chàng. Bà si tình đến độ có thể sẵn sàng giết chết con trai mình để tránh gặp trong những vấn đề luyến ái. Thanh niên Bà-la-môn ấy quả là một nạn nhân bị vương trong một vở “kịch tình” đầy mù quáng, dâm dật và táo bạo. Chàng rút được một bài học về sự nguy hiểm của tật ô nhiễm dục lạc ở đời, nên sau đó chẳng bao lâu, chàng đã thành công trong việc thuyết phục cha mẹ cho phép mình xuất gia, làm đạo sĩ. (Theo *Túc Sanh Truyện số 61 : Jātaka n. 61*).

Còn một quá khứ khác thì tiên thân Ca-diếp (Kassapa) và Mỹ Hạnh (Bhadda ♦) lại sanh làm đôi vợ chồng Bà-la-môn có tất cả bốn người con. Bốn người con

này về sau chính là Thái tử Sĩ-đạt-ta (Siddhatta), A-nậu-lâu-đà (Anuruddha), Xá-lợi-phất (Sa✧r✧putta) và Mục-kiền-liên (Moggalla✧na) trong giáo pháp của Phật Thích Ca. Cả bốn người con ấy đều muốn xuất gia làm đạo sĩ. Thoạt đầu họ bị cha mẹ là vợ chồng ông Bà-la-môn ngăn cản. Nhưng sau, nhờ nghe họ giải rành lợi ích thiết thực của đời sống tu hành và những sa đọa của cuộc đời dục lạc, nên chính vợ chồng ông Bà-la-môn cũng theo chân bốn người con đi xuất gia luôn. (*Theo Túc Sanh Truyện số 509 : Jātaka n. 509*)

Lại trong một tiền kiếp khác, cả Ca-diếp (Kassapa) và Mỹ Hạnh (Bhadda✧) đều đầu thai vào bụng của hai thiếu phụ Bà-la-môn đứng đầu hai ngôi làng. Hai người chồng làm “xã trưởng” của hai thiếu phụ này vốn là đôi bạn thân giao nên đã hứa với nhau rằng : “Nếu hai đứa bé sanh ra là một trai và một gái thì họ sẽ trở thành sui gia với nhau !”. Rồi điều mong ước của họ đã đến.

Nhưng hai đứa trẻ ấy vốn là hậu thân của hai vị tiên từ cõi trời Phạm Thiên giáng trần, nên chúng chẳng những đã không mắc dính trong sự luyến ái, mà còn đồng loạt xin phép cha mẹ được xuất gia làm đạo sĩ. (*Theo Túc Sanh Truyện 540 : Jātaka n. 540*).

Còn nói về sự lầm lỗi, hành động trong ngu tối thì tiền thân Mỹ Hạnh (Bhadda✧) đã phạm một lần. Ấy là thời quá khứ xa xưa khi không có Phật Toàn Giác ra đời cũng như lúc Chánh pháp đã nhạt, nhưng trên thế gian còn một vị Phật Độc-giác (Paccekabuddha). (Phật Độc-giác là một Thánh nhơn rất ít nói và hiếm khi thuyết pháp cho ai). Mỹ Hạnh (Bhadda✧) ngẫu nhiên đã tái sanh làm

một nữ điền chủ. Một hôm, do gây gỗ với cô em dâu có sắc đẹp và đức hạnh, thường xuyên cúng dường cho vị Phật Độc-giác khi Ngài đi khát thực. Rồi người nữ điền chủ ấy vì ganh tị đã đem bùn đồ vào trong bát của vị Phật Độc-giác, cốt ý chỉ để chọc tức cô em dâu kia. Nhưng khi nghĩ lại thì bà liền hối hận, vội đến gặp vị Phật Độc-giác, để xin lại bình bát, rửa sạch sẽ, rồi đặt nhiều thức ăn sang trọng thơm ngon vào, và dâng lại cho “Vị đạo sĩ “ (Bà điền chủ không ngờ đó là một vị Phật Độc-giác).

Do nhân vừa lành vừa xấu ấy, trong kiếp kế tiếp, tiền thân Mỹ Hạnh (Bhadda) đã sanh làm một người đàn bà rất xinh đẹp, nhưng trong người tiết ra một mùi hôi thối, không ai dám ở gần lâu. Tiền thân Ca-diếp (Kassapa) lúc ấy là người chồng, thoát đầu vì mê sắc đẹp lấy nhau, nhưng về sau cũng không chịu nổi, phải xa lánh.

Vì là một thiếu phụ xinh đẹp, bà lại biết tầm nhiều dầu thơm để che giấu “điểm yếu” của mình nên sau đó bà vẫn được nhiều người đàn ông khác mến chuộng. Chỉ một điều bất hạnh cho bà là ai cưới bà, rồi sau cũng phải bỏ ! Bao nhiêu cuộc tình hoa mộng của bà rồi cũng dẫn đến một kết thúc chia tay.

Trong lúc bà đang tuyệt vọng thì một ý nghĩ tự tử muốn lia bỏ cuộc đời chợt đến. Bà tự nhủ “trước khi nhắm mắt, ta hãy sử dụng một cách hữu ích những của cải này”. Đoạn bà tập trung hết đồ nữ trang vàng, bạc, nhờ thợ đúc nấu chảy đúc thành một viên gạch rất quý. Bà đem viên gạch rất quý ấy cúng dường đến một tu viện, để xây vào trong một ngôi bảo tháp là chỗ tôn thờ

hài cốt của một Đức Phật mới nhập diệt ! Và viên gạch của bà là viên gạch cuối cùng hoàn tất công cuộc xây dựng ngôi bảo tháp !

Lạ thay, sau khi làm xong việc lành ấy, bà chưa kịp quyên sinh thì mùi hôi thối trên người bà tự nhiên biến mất, thân thể trở thành thơm tho, và người chồng đầu tiên là tiền thân Ca-diếp (Kassapa) đã trở lại tìm bà và sống chung một cách êm ấm như thuở họ mới cưới !

Túc Sanh Truyện (Ja◊taka) cũng ghi rõ : Hai kiếp trước khi đến kiếp chót, tiền thân Ca-diếp (Kassapa) và tiền thân Mỹ Hạnh (Bhadda◊) đã tái sinh làm quốc vương và hoàng hậu, ngự trị trong cung vàng điện ngọc ở Ba-la-nại (Benares). Vì hoàng hậu là người rất sùng bái chư vị Thánh Tăng, nên nhân có một Đức Phật Độc-giác bất thân viên tịch, bà đâm ra kinh cảm, chán nản cuộc đời phù du, rồi bỏ ngôi hoàng hậu đi xuất gia, chăm chỉ tu thiền trên núi Hy-mã-lạp-sơn (Himalaya). Khi mãn tuổi thọ, cả đức vua và bà đều được sanh lên cõi trời Phạm Thiên. Và ở đó họ đã an hưởng một cuộc đời vô cùng trường thọ (dài bằng vô số kiếp người, không thể nào đếm xiết !), cho đến khi cả hai cùng giáng sanh xuống cõi trần, làm con trai và con gái trong hai gia đình Bà-la-môn, rồi mang tên Pippali Kassapa (Thường Tịnh Ca-diếp) và Bhadda◊Ka◊pila◊n★ (Mỹ Hạnh).

Từ những Túc Sanh Truyện kể trên, chúng ta có thể kết luận rằng : Trong hầu hết các kiếp quá khứ, tiền thân của Đại Ca-diếp và Thánh Ni Mỹ Hạnh đã luôn luôn hưởng phúc lành trên cõi trời Phạm Thiên, và tinh tấn gìn giữ đức hạnh khi làm người. Đó cũng chính là lý do mà

kiếp chót họ đã xem thường danh vọng, lia bỏ của cải một cách dễ dàng. Nhứt là khi họ đã là vợ chồng mà cũng có thể giữ được nhục thân thanh tịnh, không cho nết dâm dục làm hoen ô lục căn, để cuối cùng đạt được quả giải thoát cao nhứt trong các hàng Thanh-văn đệ tử Phật !



IV- CA DIẾP GẶP PHẬT

Tiếp tục câu chuyện, chúng ta hãy quay lại, theo dõn bước chân của Đại Ca-diếp (Maha◊ Kassapa) xem. Sau khi chia tay với người “bạn đường”, nguyện vọng tìm đạo đã đưa ngài về đâu ?

– Theo Kinh điển chép lại thì lúc ấy quả đất đã rung động vì không chịu nổi đức hạnh vô lượng và đại chí xuất gia của đạo sĩ “Thường Tịnh Ca-diếp” !

Đức Phật thấy rõ trạng thái ấy và biết rằng : Một vĩ nhân đang đến cơ duyên gặp Phật và trở thành bậc đại môn đồ. Ngài liền ra khỏi bồ đoàn (chỗ ngồi), rồi tiến ra phía đường, đi khoảng năm dặm để hóa độ vị đại đệ tử sắp đến. Một hành động nghinh đón đầy lòng từ bi mà sử sách sau này thường nhắc lại ! (*Theo Túc Sanh Truyện số 469, đoạn mở đầu : Jàkata n. 469, Introd.*)

Địa điểm Đức Phật đang truyền đạo là Trúc Lâm tinh xá, gần Vương Xá thành và hướng Phật đi gặp Thường Tịnh Ca-diếp là hướng Nalanda. Do đó chúng ta có thể

xác định được lần gặp gỡ đầu tiên của Đức Phật và vị môn đồ thứ nhất này là khoảng giữa Vương Xá thành và Nalanda. (Nalanda về sau đó đã có một trường đại học Phật giáo quốc tế lớn nhất đầu tiên và là chỗ phát xuất hầu hết những tài liệu nghiên cứu Phật giáo căn bản cho tất cả các trường phái Phật học trên thế giới. Chính Trần Huyền Trang, đời nhà Đường ở Trung Hoa cũng là một học giả xuất thân từ Đại học viện Phật giáo Nalanda này.)

Đi được khoảng năm dặm thì Đức Phật dừng chân, an tọa cạnh gốc một cây sung, chờ người đại đệ tử... ! Khi “Thường Tịnh Ca-diếp” (Pippali Kassapa) đến nơi, thì ngài nhìn thấy dung mạo của Đức Phật tỏa hào quang rực rỡ, phong thái siêu phàm, thanh tịnh và giải thoát bao trùm cả thân thể, nên tự nhủ : “Đây hẳn là một siêu Thánh nhơn, một bậc đại Giác ngộ ! Ngài chính là ánh sáng cứu khổ mà ta đang muốn tìm !”

Nghĩ thế, ngài Ca-diếp liền sụp lạy Phật rồi tán dương rằng :

“Kính đảnh lễ đáng Cao thượng. Ngài chính là Phật toàn giác, là Bổn sư của bản đạo !”

Đức Phật liền đáp :

“Này Ca-diếp ! Ông hãy ngồi xuống đây ! Như Lai có một của quý tặng ông ! Đó là pháp giải thoát mà ông sẽ là người thừa hưởng !”

Rồi Đức Thế Tôn tiếp :

“Hãy rèn luyện lấy ông ! Này Ca-diếp ! Thứ nhất là hai pháp ghê sợ và hồ thẹn tội lỗi. Hai pháp cao thượng này phải luôn luôn có trong tâm các Sa-môn lão thành,

các tu sĩ mới nhập môn, hay các Tỷ-kheo trung niên trong Phật giáo, vì đó là căn bản của phạm hạnh !

Thứ hai là pháp lành nào ông nghe được của Như Lai, có khả năng đưa đến thiện nghiệp thì ông phải tinh tấn ghi nhớ, tinh tấn suy gẫm và tinh tấn thi hành !

Thứ ba là định tâm biết mình, tránh xa mọi nguyên nhân làm cho dễ duôi, nhứt là làm cho người đời khinh mạn và ý lại.

Đây là những pháp mà ông phải thực hiện !” (Theo chú giải thì khi ấy Đức Phật đã dùng thần thông để lộ ra ba mươi hai tướng tốt cho Thường Tịnh Ca-diếp nhìn thấy !)

Sau đó cả Đức Phật và vị đệ nhứt đại môn đồ dời gót về hướng Vương Xá thành. Trên đường đi Đức Thế Tôn bỗng rẽ vào một gốc cây tỏ ý muốn nghỉ chân. Thường Tịnh Đại Ca-diếp lập tức lấy y ngự hàn của mình xếp lại bốn lần để làm tọa cụ cho Đức Phật ngồi. (Theo Kinh điển Phật giáo thì đây là một hành động tạo phúc vô cùng ý nghĩa của Đại Ca-diếp trong kiếp chót !).

Đức Phật từ bi ngồi xuống, rồi khen rằng :

“Này Thường Tịnh Đại Ca-diếp ! Tâm y ngự hàn của ông xếp làm tọa cụ thật êm và tiện lợi !”

(Lời thêm của dịch giả : Có sách gọi tâm y ngự hàn của Đại Ca-diếp là thứ y vá nhiều lớp, tức y rách ! Nhưng theo chỗ sưu tầm của chúng tôi thì đó là một thứ y chống lạnh. Vì thời cổ Ấn Độ, người ta thường cắt vải làm nhiều mảnh nhỏ, rồi bện chồng lên nhau, cho dày, cho ấm).

Lúc ấy, Đại Ca-diếp thưa :

“Bạch Đức Bôn Su ! Xin Ngài từ bi nhận lãnh tọa cụ, vừa là y ngự hàn này !”.

“Này Đại Ca-diếp ! Nhưng Như Lai chẳng có vật gì để tặng lại ông ! Như Lai chỉ có mảnh y bằng vải thô đã rách, đã cũ. Như Lai muốn biếu ông... !”.

Thường Tịnh Đại Ca-diếp vui mừng tiếp nhận :

“Thật là hạnh phúc cho bản đạo, được trao đổi y phục với Đức Bôn Su ! Bản đạo sẵn sàng mặc tấm y vải thô vừa rách, vừa cũ này, do Đức Phật trao tặng !”.

Trong Tam Tạng, sự trao đổi y phục ấy, đã được xem như một “vinh dự” lớn nhất mà Đức Phật dành cho Đại Ca-diếp ! Vì ngoài ngài Ca-diếp, không một đệ tử thứ hai nào của Đức Phật, được hân hạnh như thế !

Và sau lần trao đổi y phục ấy, Đại Ca-diếp phát nguyện thường xuyên thọ hạnh tu đầu đà (Dhutaṅga), một cách tu khổ hạnh, hạn chế sự đòi hỏi của xác thân rất hiệu nghiệm. Cách tu “Khổ hạnh” này có mười ba chi, gọi là mười ba pháp tu đầu đà, như sau :

1- Nhật vải quần tử thi, hay vải bỏ để khâu lại làm y, chứ không dùng y mới (Pamsukuḍḍika).

2- Chỉ sống với tam y (Tevārika), tức là chẳng có y dự trữ (Tam y là y Tăng-già-lê, y Uất-đà-la-tăng và y An-đà-hội).

3- Phải khát thực mỗi buổi sáng mà ăn, trước 12 giờ trưa (Pindapaṭṭika).

4- Khi đi khát thức, không được bỏ sót một nhà nào cả (Sabbadāna Caṅrika) : Âm chỉ sự hóa độ bình đẳng. Sa-môn chơn chánh là người không chọn nhà giàu,

hay nhà có thiện cảm, để kiểm thức ăn ngon, mà quên nhà nghèo, hay nhà kém từ tâm, có thể hiện thức ăn dở !

5- Phải ngồi bán già hay kiết già mà thọ thực và chỉ một lần, trước 12 giờ trưa. Khi đứng dậy thì không thể thọ thực nữa (Eka◊sanika).

6- Phải ăn trong bình bát (Pattapindika).

7- Chỉ nhận thức ăn vào bình bát từ tay thí chủ vừa đủ và một lần thôi (Khalupaccha◊Bhattika).

8- Phải ở trong rừng, không được ngụ trong xóm (Arannika).

9- Lấy vật thiên nhiên như bóng cây che mưa, che nắng, không dựng trại, cất cốc (Rukkhamu◊lika).

10- Nếu chẳng có rừng núi, chẳng có bóng cây, thì phải kiên nhẫn ở trên quăng trống, không được tìm kiếm cho ra hang hay động (Abbheka◊lika).

11- Thường xuyên dùng nghĩa địa làm nơi hành đạo (Sosa◊nika).

12- Nếu Tăng đoàn chỉ định “Tỳ-kheo thọ hạnh đầu đà phải ở chỗ này hay chỗ kia v.v...” thì hành giả phải tuyệt đối tuân theo, không được trái lệnh ! (Yatha◊santhatika).

13- Chỉ ngồi mà không nằm (Nesajjika). Ý nói chỉ dùng ba oai nghi đi, đứng và ngồi, chứ không nằm ! Vì oai nghi nằm thường làm cho con người ngủ say, quên mất việc hành đạo !

(Mười ba pháp tu đầu đà này do dịch giả sưu tầm và bổ sung. Trong bản chính bằng tiếng Anh tựa là Maha◊Kassapa của Hellmuth Hecker không có).

Theo chú giải thì Sa-môn Đại Ca-diếp, đã phát nguyện thọ hạnh đầu đà thường xuyên kể từ đó, để xứng đáng với sự tiếp nhận tấm y vải thô do Đức Phật tự tay trao tặng.

Đại Ca-diếp chính là vị Sa-môn đầu tiên, có dũng chí thực hiện mười ba pháp đầu đà, khi Đức Phật chỉ dạy, đã phát triển tánh tri túc, hạnh chôi bỏ, và rèn luyện nghị lực giải thoát. Ngài cũng là bậc gương mẫu thứ nhứt trong hàng Tăng chúng, khiến cho hầu hết những đệ tử của ngài đã noi gương ngài tu hạnh đầu đà trọn đời ! (*Theo Anguttara Nikàya : Tăng Chi A Hàm*).

Vào ngày thứ bảy sau khi gia nhập đạo Phật, Sa-môn Đại Ca-diếp đắc quả A-la-hán, một phẩm Thánh cao nhứt, đã giải thoát ông khỏi mọi phiền não thô thiển lẫn vi tế.

Rồi một thời gian khá lâu sau này, nhân trong một cuộc nói chuyện với A-nan-đà, Trưởng lão Đại Ca-diếp đã thuật lại giai đoạn “vỡ lòng” tu Phật của ông như sau :

“Bảy ngày đầu, bản đạo thọ dụng sự cúng dường của chư tín thí mà thân tâm chưa được giải thoát. Nhưng qua ngày thứ tám, Thánh quả A-la-hán đã hiện hữu trong tâm !”

(*Theo Sam ←yutta Nikàya 16 : 11 –
Tạp A Hàm 16 : 11*)



V- DUYÊN PHẦN CỦA ĐẠI CA DIẾP TRONG HÀNG CÁC GIÁO ĐỒ CỦA PHẬT THÍCH CA

Những điển tích xưa nhưt đã chứng tỏ có một mối liên quan cộng nghiệp và luân hồi sâu xa giữa tiền thân Đại Ca-diếp và đức Bồ-tát tiền thân Phật Thích Ca. Mối liên quan này dĩ nhiên đã nằm sâu trong những kiếp quá khứ. Và theo các Túc Sanh Truyện kể rõ, thì có ít nhưt mười chín kiếp, Ca-diếp và tiền thân Phật đã tái sanh trong cùng một gia đình. Theo đó, có đến sáu lần, tiền thân Đại Ca-diếp đã sanh làm cha của đức Bồ-tát tiền thân Phật. (*Ghi trong các Túc Sanh Truyện số 155, 432, 509, 513, 524, 540*). Và có hai lần họ sanh làm anh em. (*Ghi trong Túc Sanh Truyện số 488, 522*). Còn hầu hết họ sanh làm bạn hữu, hay làm thầy trò.

Do đó, chúng ta sẽ không lấy gì làm ngạc nhiên khi chứng kiến Đại Ca-diếp vào kiếp chót, vừa trông thấy Đức Phật, đã tỏ ra cảm mến, phục tòng và lập tức “nhận Phật” là bậc Tôn sư ! (Giống như một niềm “trông đợi” từ nhiều kiếp của hai bậc phạm hạnh đã đến lúc hội tụ chín mười !)

Nếu xem kiếp chót là lần “đoàn tụ” sau cùng, quý báu nhưt của Đại Ca-diếp với Đức Phật, thì chúng ta có thể nhắc lại những đoạn huấn dụ sau đây, để định được vị trí của Đại Ca-diếp trong khi Đức Thế Tôn còn tại tiền :

“Này Đại Ca-diếp ! Ông hãy thuyết pháp đi ! Thuyết pháp đến chư Tỳ-kheo tăng, khuyến khích họ tinh tấn trong Chánh đạo ! Này Đại Ca-diếp, ông và Như Lai, một trong hai người phải hướng dẫn Tăng chúng !”
(*Theo Tạp A Hàm 16 : 6 – Samyutta Nikàya 16 : 6*).

Những lời nói đặc biệt trên đây, Đức Thế Tôn đã chỉ nói với Đại Ca-diếp, chứ không thốt với ai khác !.

Theo chú giải thì Đức Phật sở dĩ đã không “đề nghị” những nhiệm vụ (hướng dẫn Tăng chúng) tương tự, đến Xá-lợi-phất (Sāḷvāputta) và Mục-kiền-liên (Moggallāna), không phải vì Đức Thế Tôn không tin nhiệm vụ hai vị cao đệ này, mà vốn là vì Đức Phật biết trước hai Thánh Tăng ấy và Phật sẽ nhập diệt trước Đại Ca-diếp ! Còn A-nan-đà thì khi ấy chưa đắc quả A-la-hán !

Mặc dù Đức Phật đã nhiều lần xác nhận và khen ngợi khả năng nói pháp của Đại Ca-diếp, nhưng có ba trường hợp, vị môn đệ thứ nhứt này vẫn ngần ngại không chịu khuyên nhủ chư Tỳ-kheo Tăng. Ngài làm như vậy chẳng phải vì ngài không sẵn lòng, hay chẳng phải vì ngài chệnh mảng trong việc giáo dục các thế hệ trẻ, mà là vì ngài biết chắc có một số Tỳ-kheo bất tuân Chánh pháp !

Trường hợp thứ nhứt, Trưởng lão Đại Ca-diếp đã nhận thấy : “Khuyên nhủ những Tỳ-kheo thường cãi lại không thực tâm phục thiện, chẳng phải là một chuyện dễ ! Chưa kể những Tỳ-kheo này vốn từ chối, chẳng chịu nghe các hàng huynh trưởng dạy dỗ, và tỏ ý khinh

thường đồng đạo !”. Trưởng lão Đại Ca-diếp còn nghe các Tỳ-kheo thiếu đức hạnh ấy khoe khoang rằng : “Chính họ mới có tài luận đạo và thuyết pháp”. Họ còn thách đố “Chúng ta hãy thử thuyết pháp thi đua, xem ai giỏi hơn ai, ai có thể thuyết pháp dài, duyên dáng và lời giảng nhiều văn chương hơn ai ?”.

Khi Đức Phật được Đại Ca-diếp thuật lại chuyện này, Ngài liền cho triệu tập những Tỳ-kheo cứng đầu và ngã mạn để răn bảo, đem họ trở về với hạnh tu khiêm nhường, dẹp bỏ tật xấu “xem một vài khả năng phàm tình như những chơn lý giải thoát” (*Theo Samāyutta Nikāya 16.6 – Tập A Hàm 16- 6*). Kết quả Đại Ca-diếp đã nhờ tánh nhẫn nại mà dùng từ bi pháp của Đức Phật phục thiện được một số Tỳ-kheo lầm lạc, thay vì Trưởng lão đối địch tranh luận hay chỉ trích như họ.

Trường hợp thứ hai, Đại Ca-diếp đã gặp phải một nhóm Tỳ-kheo ương ngạnh, khinh thường mọi hậu quả tương quan, không tin vào điều tốt, nghiệp xấu, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, không sẵn sàng tìm hiểu thế nào là điều ngay lẽ thật ! Trước một hiện tượng đáng tiếc như thế, Đại Ca-diếp đã đưa ra một nhận xét tổng quát, không nhắm vào một cá nhân nào hết. Ngài nói :

“Tình trạng suy đồi hạnh kiểm của những Tỳ-kheo vô ý thức đó, có thể ví như vàng trắng đang khuyết dần. Một tinh cầu mỗi ngày một đi vào trong quỹ đạo bị che mất ánh sáng, không còn sự lộng lẫy, không còn niềm tin, không còn hy vọng viên dung, không còn động

lực đưa đến Thánh nghiệp, và không còn ý chí giải thoát !” (Theo *Samyutta Nikàya 16- 7 – Tập A Hàm số 16- 7*).

Còn trường hợp thứ ba thuật lại khi ấy Đức Phật, đứng trước sự do dự phải hướng dẫn các Tỳ-kheo “bất cần tiền bộ” của Đại Ca-diếp, Ngài đã đích thân khuyến cáo chư Tỳ-kheo Tăng làm lạc khuyên họ phải trở về với chánh hạnh, và Phật không tiếp tục “nài ép” Đại Ca-diếp làm việc ấy nữa !

Phật dạy :

“Này Đại Ca-diếp ! Thật là đáng khen, khi có những Sa-môn chỉ thích ẩn cư trong rừng vắng, chỉ sống bằng khát thực, chỉ dùng y cũ, chỉ có tam y, chỉ thích cô độc... ! Những Sa-môn này luôn luôn tri túc và ít ham muốn, luôn luôn chuyên cần trong phạm hạnh và đề cao đời sống đơn giản, luôn luôn ôn hòa và vui vẻ... ! Khi những Sa-môn như thế đi đến đâu thì họ được các hàng cư sĩ hay xuất gia đón tiếp một cách mừng rỡ và kính trọng, xem họ như những Thiên chúng, rồi phân đông tự động rủ nhau bắt chước họ, hành trì Chánh pháp, để được lợi ích cho mình, và làm gương cho những người khác ! Đây là chơn hạnh phúc !”

– Này Đại Ca-diếp ! Nhưng cũng có những kẻ được thiên hạ đón tiếp một cách long trọng, hay được nhiều người biết danh, chỉ vì họ không thích đời sống đạm bạc, không thích đời sống trau giồi nghị lực. Họ được nổi tiếng vì tật “muốn gì được nấy”, vì họ có nhiều tiền bạc, và vì lòng tham thúc đẩy họ cái gì cũng dám làm ! Rồi những hạng thấp thỏi, lặn hụp trong đục

lạc, xã hội lấy họ làm gương, cố gắng chạy theo sự thỏa mãn phàm tục, cho đến khi gục ngã trong đau khổ và thất vọng !

– Này Đại Ca-diếp ! Nếu chơn hạnh phúc nói trên được lợi lạc và trường tồn như thế nào, thì đau khổ và tuyệt vọng do lòng tham gây ra cũng nguy hiểm và dai dẳng như thế ấy !

*(N. Đ. giải dịch theo hai đoạn Phật ngôn
trong Samyutta Nikàya số 16 : 8
Tập A Hàm 16 : 8)*

Một lần nọ Đại Ca-diếp hỏi Phật :

“Bạch Đức Thế Tôn ! Vì lẽ gì trước đây Phật chỉ chế ít điều răn thì có nhiều người tự tu chứng quả A-la-hán, còn bây giờ Phật dạy đầy đủ giới luật, mà lại ít người đắc được quả ấy ?”

Đức Phật trả lời :

“Này Đại Ca-diếp ! Hiện tượng suy đồi đạo hạnh giải thoát tuy có xuất hiện trong thời Phật tại tiền (vì ác nghiệp quá dày của tam giới chúng sanh) nhưng Chánh pháp đang còn tiếp tục ban hành. Vì vậy nên giới luật mỗi ngày một nhiều so với số Thánh nhơn đạt được cứu cánh !

“Này Đại Ca-diếp ! Vào thời mạt pháp chánh hạnh sẽ không còn nữa, sẽ bị người đời khinh bỉ, nguyên rủa. Thay vào đó, tà đạo sẽ được đề cao, sẽ được phần đông tranh nhau bắt chước ! Như một tai biến đảo lộn tứ đại (Đất, nước, lửa và gió) trên địa cầu này : Cuồng phong, đại hỏa, hồng thủy và động đất sẽ xảy ra cùng

một lúc làm cho cõi người tận diệt như thế nào, thì tình trạng tà đạo, ác nghiệp cũng làm cho xã hội, loài người đen tối, khủng hoảng, thống khổ chìm đắm trong phiền não cùng cực như thế ấy !

– Nay Đại Ca-diếp ! Thời mạt pháp là thời có năm điều hại sẽ thịnh hành là :

1- Người đời không còn tin tưởng vào Phật là bậc Chánh giác, đã diệt tận phiền não, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi !

2- Người đời không còn tin tưởng vào Chánh pháp là con đường đưa đến diệt khổ.

3- Người đời không còn tin tưởng vào các bậc phạm hạnh là các hàng Sa-môn hay cư sĩ tinh tấn thực hành Chánh pháp.

4- Người đời không còn tin tưởng vào giới luật là nền tảng của mọi tiến hóa.

5- Người đời không còn tin tưởng vào thiền định là phương tiện duy nhất để thanh tịnh nội tâm, tiêu trừ phiền não.

– Nay Đại Ca-diếp ! Tuy nhiên, ngày nào Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thiện nam và Tín nữ còn tin tưởng trọn vẹn hay tin tưởng một phần nào vào năm giá trị nói trên thì ngày ấy ánh sáng giải thoát vẫn còn, và vô minh không thể nào độc quyền làm khổ thế gian được !

(Diễn giảng theo ý đoạn Phật ngôn trong Samāyutta Nikāya 16 :13, Tạp A Hàm 16 :13)

Một điều đáng nhắc lại ở đây là : Dựa theo ý đoạn Phật ngôn nói trên thì Tăng-già không phải là thành

phần duy nhất có thể bảo tồn Chánh pháp. Khi các hàng xuất gia, tu sĩ trở thành dễ dãi, khinh thường giới luật, không thực hành hạnh tu giải thoát, mà các hàng Phật tử tại gia còn tin tưởng vào năm giá trị nói trên thì thời mạt pháp hoàn toàn vẫn chưa xuất hiện !

Liên quan đến những đoạn Kinh nằm trong tập Kassapa Samyutta (Ca Diếp Tuyền Pháp), ghi lại những lời khen ngợi của Đức Phật về đời sống khổ hạnh, thường xuyên thọ pháp đầu đà của Đại Ca-diếp, thì một lần nọ, nhân nhìn thấy Sa-môn Đại Ca-diếp mặc y quá rách, vá không biết bao nhiêu lần, dày cộm, khi cọ xát có thể gây thương tích ngoài da. Đức Phật đã khuyên vị đại đệ tử thứ nhất này như sau :

“Này Đại Ca-diếp ! Nay tuổi ông đã cao, cần giữ gìn sức khỏe để tiếp tục con đường tu tập, Như Lai khuyên ông nên nhận y lành của tín thí dâng cúng, và thọ thực nơi nhà của các hàng Phật tử, khi họ thành tâm thỉnh mời ! Như Lai cũng khuyên ông không nên ở sâu trong rừng, một cách cô lập, phòng khi đau ốm, để thiện nam tín nữ có thể hay biết mà hộ trì... !

Nhưng Đại Ca-diếp đã chơn thành trả lời :

– “Bạch Đức Bổn Sư ! Đã từ lâu, bản đạo vốn quen với nếp sống ẩn tu trong rừng vắng, vốn thuần thực với bước chân khát thực độ đời, và vốn bình thản dưới lớp y phục tuy rách nát nhưng còn che được tấm thân. Trong đời sống thanh tịnh ấy, bản đạo đã tìm ra sự an lạc cao thượng và bản đạo cũng khuyên những ai hữu duyên với mình nên thực hành như thế ! Trong nội tâm

của bản đạo, hạnh phúc chính là sự giảm thiểu ham muốn, tự mãn với những vật chất gì mình đang có, giác tỉnh và chuyên cần trong chánh niệm !”.

– “Này Đại Ca-diếp ! Ông hãy thuyết minh đi ! Thuyết minh thật rõ ràng vì sao ông thực hành như thế ?”.

– “Bạch Đức Thế Tôn ! Có hai lý do cao thượng khiến cho đệ tử dừng mãi giữ phạm hạnh đầu đà nghiêm túc :

- Một là để đạt được chơn hạnh phúc và giải thoát cho chính mình ngay kiếp này.

- Hai là bởi lòng từ bi, muốn tự thân làm gương lành cho các thế hệ mai sau trong ba cõi !”

Đức Phật liền tán thán :

– “Thật là những lời lẽ quý báu ! Này Đại Ca-diếp ! Các điều ông vừa thốt là những Thánh ngôn, diễn đạt trọn vẹn một phạm hạnh đem lại an vui và hạnh phúc cho chính mình và cho mọi loài chúng sanh trong tam giới ! Phạm hạnh ấy không nên gián đoạn ! Gương sáng ấy không nên để bị che mờ !”

*(Diễn dịch theo Tạp A Hàm 16 : 5
Samāyutta Nikāya 16 : 5)*

Rồi Đức Phật tuyên bố trước các hàng Tăng chúng rằng :

“Này chư Tỳ-kheo ! Sa-môn Đại Ca-diếp là một người hăng tri túc với y phục nào mình đang có, tri túc với thực phẩm nào mình hành khát được, tri túc với

chỗ ngụ nào mình đang ẩn tu, và tri túc với thuốc men nào mình có thể tìm ra ! Trước bốn món cần dùng tối thiểu đó, ông không bao giờ biểu lộ một đòi hỏi gì không xứng đáng với phẩm hạnh của một Sa-môn ! Rồi khi ông không có được bốn thứ nhu cầu khiêm nhường như thế, tâm tư ông cũng chẳng vọng động. Hay lúc ông có đủ cả bốn thứ, tinh thần ông vẫn bình thản, không mắc dính, không say đắm, không vì vậy mà mất thanh tịnh, không quên mình xem thường những cảm dỗ vật chất trần tục ! Do tấm gương sáng đó, Như Lai long trọng tán dương; không có một đệ tử thứ hai nào trong Phật giáo nhiều thiện hạnh hơn ông ! Này chư Tỳ-kheo ! Như Lai rất khen ngợi và khuyến khích những ai hằng cố gắng bắt chước công phu tu tập của Sa-môn Đại Ca-diếp !”

*(Diễn dịch theo Phật ngôn trong
Tập A Hàm 16 :1, Samāyutta Nikāya 16 :1)*

Ngoài những đức tánh đáng ca ngợi làm gương cho các hàng xuất gia nêu trên, Đại Ca-diếp còn có nhiều phẩm hạnh cao thượng khác đối với các giới thiện tín. Ngài đối xử một cách bình đẳng với tất cả mọi người, giàu cũng như nghèo, nhiều thiện tâm cũng như ít thiện tâm, nhã nhặn cũng như cộc cằn. Khi vào xóm khất thực, hoặc được mời đi thọ bát, ngài không bao giờ lưu ý tín thí là hạng người nào trong xã hội, giàu sang hay hèn hạ, dâng cúng đồ ngon hay dâng cúng đồ dở, dâng cúng một cách kính trọng hay tỏ vẻ lạnh lùng v. v... ! Đối với ngài tất cả đều là những người có duyên lành và ngài phải hóa độ ! Đức Phật đã ví Đại Ca-diếp như

vàng trắng rằm, êm dịu chiếu xuống muôn loài vạn vật, không phân biệt đẹp xấu, mạnh yếu, cao lớn, thấp bé, dơ sạch, hay xa gần...

Phật nói :

– Lúc Sa-môn Đại Ca-diếp đi khát thực, từ nhà này sang nhà khác, tâm ông không mắc dính, không phân biệt, không tự xiềng xích với những thí vật bất ngờ sắp đến cho ông. Ông chỉ nghĩ rằng : “Hãy để cho những ai, có thiện tâm cầu phúc, được làm phúc ! Hãy để cho những ai xứng đáng cúng dường nhận sự cúng dường ! Sa-môn Đại Ca-diếp luôn luôn hài lòng và hoan hỷ, khi các đồng đạo được tín thí hộ trì đầy đủ ! Ông vui mừng như chính ông được dâng cúng đầy đủ ! Một Sa-môn như thế quả thật xứng đáng cho các hàng Thiện nam tín nữ thí thực hằng ngày !

– Khi Đại Ca-diếp thuyết pháp ông không dụng tâm dùng những lời lẽ “thuận tai” người nghe, để làm hài lòng họ, mong họ nhìn nhận mình là Sa-môn nhiều đức hạnh, hay để khiến họ thán phục mình là một bậc tài giỏi. Ông chỉ cố gắng làm cho Thiện nam tín nữ hiểu rõ lời Phật dạy. Mục đích duy nhất của ông là soi sáng chơn lý trong tâm tư của các hàng Phật tử, hầu sau khi nghe, họ sẽ tinh tấn thực hành, mà không bỏ qua. Nghĩa là Đại Ca-diếp luôn luôn thuyết pháp trong nguyện vọng giúp ích người đời, và bằng một lòng từ bi vô lượng, (*Theo Samāyutta Nikāya 16 : 3, 4 – Tạp A Hàm 16 : 3, 4*).

Tuy nhiên, thành công độc đáo nhất của Đại Ca-diếp (Đã được chính Đức Phật nhiều lần khen ngợi và xác

nhận “tương đương với Ngài”) vẫn là khả năng điều khiển thiên lực của Đại Ca-diếp một cách tức khắc và như ý muốn ! Trong tạng Kinh cũng ghi : Đại Ca-diếp có thể, bất cứ lúc nào, nhiếp tâm giác tịnh, vượt qua bốn chân tố vi tế nhứt, tạo ra “vật chất” là tứ đại (gồm đất, nước, lửa, gió) một cách dễ dàng ! Vì vậy, đối với Đại Ca-diếp, sự hội nhập tâm linh vào các bậc thiên Vô sắc, chấm dứt những vọng động tại các căn, không cho Lục trần ảnh hưởng vào Lục thức, để đạt đến Lục thông (Chalabh*na) là một pháp mà ngài vô cùng viên thực ! Thiền pháp này, về phương diện đời sống, có thể giúp cho hành giả đạt đủ sáu loại thần thông siêu đẳng. Còn về phương diện giải thoát tâm linh, nó là Thánh pháp duy nhứt đưa họ đến tận “ngưỡng cửa” Hữu dư Niết-bàn (Nir-va*na) ngay trong cuộc đời làm Sa-môn hiện tại. (*Theo Sam*yutta Nikàya 16 : 9 – Tạp A Hàm 16 : 9*). Đây quả là một công phu tột đỉnh của Đại Ca-diếp, xứng đáng được xem ngang hàng với thiên lực của một vị Phật Tổ ! Và vì công phu này vốn có đặc tánh tương đương với công phu của một vị Phật nên nội tâm của Maha* Kassapa (Đại Ca-diếp) lúc nào cũng thanh tịnh, mọi tham muốn thông thường, cho dù là những tham muốn thuộc phạm vi dinh dưỡng hay duy sanh, cũng không thể nào tái phát, để lung lạc tâm trí của Đại Ca-diếp. Kết quả, ngài đã tùy tiện khép mình vào tất cả khuôn pháp khổ hạnh một cách dễ dàng mà không gây một phản ứng vật lý vào cho chính bản thân ngài, hay tạo ra một phản xét nào trong cộng đồng những đệ tử của ngài, trước

mười ba pháp tu đầu đà quá khắc khe do ngài quyết tâm thực hiện !

Theo một số câu thơ (Ga◊tha◊s) của chính Đại Ca-diếp, được lưu lại trong những Tôn Túc Kệ Ngôn (Theraga◊tha◊), thì ngài đã nhiều lần ca ngợi sự tịnh lạc trong các bậc thiên (Jha◊nas). Đại Ca-diếp chính là người đã đi từ sự “dồi dào” này, đến sự “dồi dào” khác : Khi ở đời thì ngài đã sống trong cảnh dồi dào tiền của và danh vọng. Lúc làm Sa-môn thì ngài lại dồi dào an lạc trong các bậc thiên. Còn xa hơn nữa, xuyên qua những kiếp quá khứ trên nhiều cõi trời, như là cõi Phạm Thiên, ngài dù đã tái sinh trong tiên cảnh, vẫn không say đắm với những lạc thú hiếm có ấy. Ngược lại, ngài đã là một vị trời “tịnh hạnh” hơn những vị trời khác ! Điều này không nên làm cho chúng ta quan niệm rằng Đại Ca-diếp vốn có một căn tánh nghiêm khắc đối với tất cả mọi loài. Trong một biến cố vào kiếp chót, khi Đại Ca-diếp đã khiển trách một cách gay gắt những Tỳ-kheo dễ dãi, không có nghĩa là ông muốn tỏ ra mình là một nhà mô phạm, mà ngài chỉ khiển trách với tinh thần muốn giúp ích cho những người, nếu thả trôi, sẽ không bao giờ đạt được Thánh quả ! Chính A-nan-đà, một đại cao đệ của Đức Phật, về sau tự mình chứng đạo giải thoát, một phần cũng nhờ noi gương và nghe lời khuyên nhủ của Đại Ca-diếp vậy !



VI- ĐỐI XỬ VỚI THIÊN CHÚNG

Có hai lần Đại Ca-diếp đã tiếp xúc với Thiên chúng từ các cõi trời Dục giới và Đạo Lợi. Những mẫu chuyện này được ghi lại trong Tam tạng Kinh điển, không phải để đề cao một cách phàm tình oai lực của một đại Thánh như A-la-hán, mà là chỉ để nhắc lại cái tánh “không sẵn sàng hưởng thụ” của Trưởng lão Đại Ca-diếp. Ngoài ra, ấy cũng để chứng tỏ một tâm tư bình đẳng, độc lập và bất vụ lợi của một Sa-môn đã chứng quả giải thoát.

Số là một lần nọ, có một tiên nữ tên Làjà, nhân nhớ lại nguyên nhân nàng được sanh lên cõi trời, là nhờ kiếp trước tuy làm người đàn bà nghèo khổ, nhưng đã cúng dường được một nắm cơm khô đến Sa-môn Đại Ca-diếp, và trong tâm phát nguyện rằng : “Xin cho tôi chia sót một phần chơn lý mà người đã chứng ngộ !”. Rồi trên đường về nhà, người đàn bà nghèo khổ ấy, trong khi thỏa thích với việc lành của mình, vô ý dẫm phải một con rắn độc và bị nó cắn chết. Nhờ khi nhắm mắt nàng còn hoan hỷ với thiện nghiệp mới tạo nên nàng lập tức được sanh lên cõi trời thứ ba mươi ba, chào đời trong một khung cảnh vô cùng lộng lẫy...

Vị tiên nữ trẻ đẹp này biết rõ những gì đã xảy ra trong tiền kiếp và xuyên qua lòng biết ơn, nàng muốn đích thân phục vụ, hộ trì Trưởng lão Đại Sa-môn Ca-diếp. Nàng liền từ thiên giới hiện xuống cõi trần, “tự tay”

dọn quét sạch sẽ chỗ ở của Đại Ca-diếp và đổ đủ lượng nước cần thiết vào bình cho ngài ! (Dịch giả cần nói rõ ở đây là các hàng Thiên chúng, khi thực hành một số công tác trên thế gian, họ có thừa “quyền lực” mà chúng ta cho là phép lạ ! Họ chỉ dùng “tâm tư” sai khiến, mọi việc tự nhiên thành ! Nhưng khi họ phải hiện ra hình người để “đích thân” làm một việc gì đó, tức là để chứng tỏ sự thành tâm và mức kính trọng cao độ !).

Trải qua ba ngày, vị tiên nữ La◊ja◊ hộ trì Sa-môn Đại Ca-diếp một cách “lén lút” như thế ! (Nghĩa là chờ khi ngài đi khát thực hay khi ngài bận nhập định thì nàng mới dám hiện ra làm việc). Nhưng đến ngày thứ tư, nhân suy nghĩ rằng : “Chắc ngài đã nhận sự hộ trì của ta”, nên nàng liền hiện ra tiên nữ để phục dịch vị Sa-môn công khai... ! Trưởng lão Đại Ca-diếp thấy hào quang sáng rực trong tịnh thất liền chất vấn vị tiên nữ, rồi yêu cầu nàng không nên tiếp tục hành động như thế ! Ngài nêu lý do rằng : “Các Tỳ-kheo khác hay các tu sĩ mới nhập môn, khi chứng kiến sự ưu đãi này họ sẽ dị nghị, và không tinh tấn noi gương ngài nữa !”

Lời yêu cầu ngay thật của Đại Ca-diếp dĩ nhiên không tránh khỏi làm buồn lòng vị tiên nữ. Nàng lập tức bay bổng lên không trung quay về thiên giới, trong tâm chứa đầy nỗi hối tiếc.

Đức Phật biết rõ chuyện đó, liền hiện ra trước mặt nàng tiên nữ để an ủi cô ta. Ngài cắt nghĩa cho nàng biết quả phúc vô lượng của hành động mà nàng đã làm. Tiên nữ không nên buồn phiền vì lời khuyên của Đại

Ca-diếp, bởi đức tánh tự nhiên của một Sa-môn nghiêm trì hạnh tu đầu đà là như vậy ! (Theo cổ truyện chú giải Pháp Cú Kinh số 118 – Dhammapada 118).

Còn câu chuyện thứ hai thuật lại : Khi ấy Đại Ca-diếp đang ẩn tu trong động “Thường Tĩnh” (Pipphali Cave). Nhân sau một cuộc đại nhập định liên tục không gián đoạn, không thay đổi oai nghi (chỉ ngồi mà thôi) trong vòng bảy ngày, ngài xả thiền để vào Vương Xá thành khát thực... Lúc ấy, có năm trăm vị tiên nữ là những “vương phi”, của vua trời Đế Thích (Sakka) từ thiên giới chờ đợi muốn cúng dường Sa-môn Đại Ca-diếp (Maha Kassapa). Và với những thực phẩm quý báu đã được chuẩn bị sẵn, họ đồng loạt hiện xuống nghinh đón vị Sa-môn trên đường hướng vào thành Vương Xá, để được dâng cúng đầu tiên. Nhưng dung lượng cái bình bát của Sa-môn Đại Ca-diếp chỉ cần một phần cúng dường của một tiên nữ mà thôi cũng đủ để đầy, huống chi có đến năm trăm phần dâng cúng ? ! Vì vậy Trưởng lão Đại Ca-diếp đã chỉ nhận của mỗi tiên nữ một ít thực phẩm tượng trưng...

Ngài hiện từ phân trần :

“Này các tiên nữ thiện tâm ! Bản đạo muốn gieo rắc một phần nghiệp lành cho những người nghèo khổ, bất hạnh trong làng xóm hay trong thành thị. Họ sở dĩ phải chịu khổ sở là vì đã không có dịp tạo thiện nghiệp, và giờ đây bản đạo đang đưa đến cho họ cơ hội tốt ấy !”.

Các tiên nữ, sau khi đã năn nỉ nhiều lần, để được “độc quyền” cúng dường, vẫn nghe Trưởng lão Đại Ca-diếp lập lại những lời tương tự, nên sau cùng họ phải chịu rút lui, tránh đường cho vị Sa-môn tiếp tục vào thành hóa độ...

Khi vua trời Đế Thích (Sakka) hay tin đó, chính vua chợt cảm thấy “lo ngại”. Vì ai cũng biết rằng “cúng dường bữa ăn đầu tiên của một Thánh nhơn, sau bảy ngày nhập định bằng hạnh đầu đà, sẽ được phước báu vô lượng vô biên!”. Và để tránh cảnh bị “từ chối” sự “độc quyền dâng cúng” như năm trăm vị tiên nữ kia, vua trời Đế Thích đã dùng thần thông hóa thành một người thợ dệt què mùa già yếu. Lão thợ dệt chờ cho Sa-môn Đại Ca-diếp đến gần, rồi cung kính hiến dâng một phần cơm (ý nói đủ cho một bữa ăn) vào trong bình bát. Nhưng oai lực của một vua trời, sau khi được toại nguyện, liền tự động phát tác, khiến cho Thiên vương không che giấu được chơn tướng của mình. Phần cơm nghèo nàn mà ông vừa dâng cúng cũng bất thần tươi tốt, tỏa mùi thơm như một món ăn thượng hạng!

Đại Ca-diếp nhận ra lão thợ dệt là vua trời Đế Thích, liền từ bi quở trách:

“Này Kosiya (tên của Đế Thích)! Như thế là ông đã giảm mất của người khác một cơ hội làm phước. Ở cương vị một bậc vua trời, nếu ông không cúng dường được lần này, ông có thể cúng dường trong một lần khác, vì ông có nhiều thần thông và hưởng tuổi thọ rất dài. Nhưng một phàm nhân nghèo khổ, giữa các kiếp

sống vô thường, phù du, ngắn ngủi ấy, nếu chưa tạo được thiện nghiệp mà cái chết đến, họ sẽ nhắm mắt luân hồi, trong tâm không có phước lành làm hành trang thì thật là tội nghiệp ! Bàn Tăng khuyên ông nên nghĩ đến những chúng sanh bất hạnh khác !”.

Vua trời Đế Thích liền biện luận :

“Bạch Thánh nhơn ! Nhưng trên thiên giới chúng tôi cũng rất cần phúc đức ! Yêu cầu Thánh Tăng hãy cho biết hành động làm phúc trá hình của tôi vừa qua có ảnh hưởng đến quả lành hay không ?”.

“Này Đế Thích ! Chắc chắn là ông sẽ có phúc lành vô lượng, có một cách trọn vẹn ! Vì hành động trá hình cúng dường của ông được thúc đẩy bằng thiện tâm, chứ không phải do ác ý !”.

Thế là vua trời Đế Thích tỏ ra rất hoan hỷ. Ông xá chào cáo biệt Trưởng lão Đại Ca-diếp, rồi bay lên không trung trở về thiên giới...

Theo Kinh Udaṅga, số 3, đoạn 7, phần truyện chú giải cho Pháp Cú (Dhammapada) câu thứ 56 thì vua trời Đế Thích, khi ấy đã ngâm vang kệ rằng :

*“Thánh nhơn, bình bát, độ đời...
Gieo duyên ban phúc cho người trầm luân.
Mừng thay Thánh hạnh thuần chơn !
Còn gương Ca-diếp là ân đức còn !”*

(N. Đ. diễn dịch thành thơ)



VII- NHÂN DUYÊN VỚI ĐỆ TỬ VÀ ĐỒNG ĐẠO

Một Sa-môn chí tâm trong việc tu thiền và thường xuyên thọ hạnh đầu đà, như Thánh Tăng Đại Ca-diếp dĩ nhiên rất khó làm cho người ta tin là ngài đã thâm nhận và huấn luyện được nhiều đệ tử ! Điều này có lẽ rất đúng, vì trong Kinh điển Phật giáo chỉ ghi lại một ít đệ tử của Đại Ca-diếp mà thôi.

Một trong số các bài pháp hiếm hoi, mà Đại Ca-diếp đã thuyết cho những Tỳ-kheo hữu duyên với ngài nghe, đề cập đến sự chủ quan tự phụ, định giá quá cao các “trình độ hiểu biết” của mình. Đại Ca-diếp đã nói :

“Này chư huynh đệ ! Có thể một vài Sa-môn loan tin rằng mình đã đạt được trí tuệ siêu việt, đắc quả A-la-hán. Nhưng khi chính Đức Bổn Sư hay những Trưởng lão có khả năng xác nhận sự THẬT, gặp họ để chất vấn, thì họ lại tỏ ra lúng túng, và trả lời bằng quơ ! Người chất vấn chừng đó mới hiểu rõ : Một vài Tỳ-kheo ấy vốn đã cao húng mà tuyên bố phóng đại, xuyên qua tánh tự kỷ ám thị (hay ngã mạn), chứ không phải họ phát ngôn một cách chơn thật ! Rồi bậc chất vấn ấy lại cũng nhận thấy : Vì các Tỳ-kheo này đã “nhớ” khá nhiều Phật ngôn và có tài biện luận, phân tích rất hay, tưởng thế là mình đã trở thành bậc giác ngộ..., nên tự họ đề cao sự “hiểu biết” của mình, lầm lẫn cho đó là quả giải thoát ! Bậc đã thật chứng vô lậu, tiếp theo bèn dùng Tha tâm thông để “đọc” trong ý nghĩ của

các Tỳ-kheo “Có tài nhớ nhiều” kia, thì tìm ra rằng : Cái khả năng thuộc lòng của họ, nhiều khi chính là một trở ngại lớn lao, cho sự giải thoát phiền não tham, sân, si !

Vì “biết nhiều” chỉ có thể là một phương tiện để hành giả thực hiện đến cùng một công trình nào đó, chứ nó không phải là một Thánh quả gì cả ! Người biết nhiều Phật ngôn có thể ví như kẻ có lăm dụng cụ leo núi. Nhưng ngày nào họ vẫn chưa dùng các dụng cụ ấy để lên tới đỉnh, thì họ chẳng hơn gì kẻ trong tay không có chi hết. Nhiều khi họ còn lầm lẫn tự hào, đem các dụng cụ ấy ra khoe, tưởng như mình đã lên đến chót núi rồi vậy ! Năm pháp chướng ngại trong tâm, chính là năm vách núi đang bao vây phạm nhân trong vùng lửa phiền não tham, sân, si ! Và người biết nhiều Phật ngôn mà chẳng thực hành, không khéo sẽ trở thành kẻ chưa nhìn thấy năm vách núi ấy ! (*N.Đ. diễn dịch theo Tăng Chi A Hàm số 10 : 86*).

Ngoại trừ vài trường hợp, Đại Ca-diếp đã huấn dụ một số ít chư Tỳ-kheo (Không được nêu tên) ! Còn hầu hết những bản Kinh ghi lại, thì ngài chỉ có liên hệ mật thiết với hai vị đại đệ tử khác của Đức Phật là Xá-lợi-phất (Sa \diamond r \star putta) và A-nan-đà (Ananda). Theo Túc Sanh Truyện (Ja \diamond taka) thì Xá-lợi-phất trong nhiều kiếp quá khứ đã tái sanh làm con của tiền thân Đại Ca-diếp (*Jàtaka số 326 và 448*), và hai lần khác ngài tái sanh làm cháu nội, rồi làm bạn của Đại Ca-diếp. (*Theo Jàtaka : Túc Sanh Truyện số 450 và 525*). Các Tôn Túc Kệ Ngôn (Thera \diamond ga \diamond tha \diamond) số 1082-1086 cũng thuật lại rằng

Trưởng lão Đại Ca-diếp, một lần nọ, đã nhìn thấy hàng ngàn vị Phạm Thiên từ cõi trời kéo xuống đánh lễ và tán dương Xá-lợi-phất (Sa \diamond r \star putta).

Có hai cuộc đàm thoại giữa Đại Ca-diếp và Xá-lợi-phất được ghi lại trong Kinh Kassapa Sam \leftarrow yutta (Tạm dịch là Ca Diếp Tuyên Pháp). Theo đó, chính vị đại đệ tử Xá-lợi-phất này, vào những buổi chiều, sau khi xả thiền đã đến gặp Trưởng lão Đại Ca-diếp.

Trong bản văn của cuộc đàm thoại thứ nhứt thì Xá-lợi-phất đã hỏi :

– Này đạo huynh Đại Ca-diếp ! Theo lời Phật dạy : Kẻ lười biếng và chẳng ghê sợ tội lỗi là người không thể nhìn thấy ánh sáng giác ngộ, không thể đạt tới Niết-bàn và không thể tìm ra trạng thái an ninh tuyệt đối ! Nhưng nếu bậc xuất gia mà biết chăm chỉ tu hành luôn luôn ghê sợ làm tội, thì có thể chứng quả giải thoát, đạt được Niết-bàn và đưa mình đến vị trí an vui cao nhứt...

– Này đạo huynh Đại Ca-diếp ! Vậy hai loại người nói trên được diễn tả một cách rõ rệt như thế nào ?

– Này đạo hữu Xá-lợi-phất ! Có bốn trường hợp tiêu biểu để diễn tả họ :

1- Khi một bậc xuất gia nghĩ rằng : “Những tư tưởng xấu hay bất thiện, tuy nguy hiểm, nhưng hiện tại chưa xuất hiện trong tâm, nên ta không cần lưu ý... rồi họ dễ nguoi và không sợ tội lỗi !”.

2- Khi một bậc xuất gia nghĩ rằng : “Những tư tưởng xấu xa hay bất thiện vốn tự nhiên xảy ra trong ta và ta đã vô ý hành động sai rồi. Hậu quả không biết nguy hiểm ra

sao và chừng nào mới đến !”. Rồi họ dễ người và không ghê sợ vấp phải tội lỗi !

3- Khi một bậc xuất gia nghĩ rằng : “Những tư tưởng xấu hay bất thiện trong quá khứ đã không xảy ra trong ta, thì ta biết đâu mà tránh trong hiện tại ?”. Rồi họ dễ người và không ghê sợ đề phòng tội lỗi !

4- Khi một bậc xuất gia nghĩ rằng : “Nếu một tư tưởng xấu, hay bất thiện xảy ra trong ta, mà ta cứ buông xuôi, không hành động gì hết, thì nó sẽ biến mất... !”. Rồi họ dễ người và không đề ý đến tội lỗi !

– Nay đạo hữu Xá-lợi-phất ! Đây là bốn trường hợp tiêu biểu hằng làm cho các bậc xuất gia coi thường những tà tư duy, bị giảm nghị lực, và bị thoái hóa trên con đường tìm đạo giải thoát, đạt tới Niết-bàn hay chứng nghiệm an vui tuyệt đối ! Ngược lại, nếu một bậc xuất gia, trong cả bốn trường hợp trên, không phân biệt quá khứ, hiện tại hay vị lai. không coi thường những ý nghĩ xấu xa đã đến, đang đến hay chưa đến, luôn luôn tinh tấn, giác tỉnh và biết mình, thì họ sẽ thấy được ánh sáng giác ngộ, sẽ đắc Niết-bàn, và sẽ ở trong trạng thái an vui tuyệt đối ! (Theo *Tạp A Hàm số 16 : 2 - Samāyutta Nikāya 16 : 2*).

Vào một dịp khác, Xá-lợi-phất (Sāriputta) đã hỏi Đại Ca-diếp một số vấn đề rất siêu hình, mà đối với chúng ta, ấy phải là một chuyện lạ.

Xá-lợi-phất đã hỏi :

– Nay Đại Ca-diếp ! Sau khi viên tịch, đấng Toàn giác (Tathāgata), sẽ hằng còn hay tuyệt diệt ? ... Hoặc theo một ý nghĩa sâu xa nào đó, Phật nhập Niết-bàn, tức là trở

thành tông thể : một phần trường cửu và một phần không trường cửu ? Hay Phật nhập Niết-bàn tức là trở thành vừa không trường cửu, vừa cũng không không trường cửu ?”.

Trước mỗi câu hỏi, Đại Ca-diếp đã trả lời rằng : “Đức Phật đã không bao giờ tiết lộ về chuyện ấy !”. Và khi bị gạn hỏi “Tại sao đấng Toàn Giác đã không tiết lộ chuyện ấy ?”, Đại Ca-diếp lại phân tích :

– Bởi vì những điều đó không có lợi ích gì cho đời sống tu hành, không liên quan gì đến phẩm hạnh Sa-môn, không thúc đẩy các bậc xuất gia xa lánh trần tục, giảm thiểu ham muốn, không chấm dứt khổ não, không trở thành thanh tịnh, đạt trí tuệ giải thoát, không thực chứng chơn lý và đắc Niết-bàn !

Xá-lợi-phất lại hỏi :

– Nhưng này Đại Ca-diếp ! Vậy thì Đức Thế Tôn đã nói ra những gì ?

– Này Xá-lợi-phất ! Đức Thế Tôn đã dạy : “Đây là sự KHỔ, đây là NGUYÊN NHÂN của sự khổ, đây là chỗ CHẤM DỨT sự khổ. Và đây là CON ĐƯỜNG dẫn tới chỗ chấm dứt ấy ! Này đạo hữu Xá-lợi-phất ! Đức Thế Tôn đã thuyết ra như thế, bởi vì các điều ấy có lợi ích thiết thực cho sự tu hành, có liên quan trực tiếp tới đời sống phạm hạnh, khiến cho hành giả xa lánh trần tục, chấm dứt tham vọng, thanh tịnh nội tâm, hiểu biết trực tiếp, giác ngộ chơn lý, và đạt tới Niết-bàn ! (*Theo Tạp A Hàm số 16 : 12 – Samāyutta Nikāya 16 : 12*).

Chúng ta không tìm ra một điển cố nào chỉ rõ tại sao Xá-lợi-phất lại nêu lên những câu hỏi siêu hình

như thế. Vì đối với một bậc A-la-hán như Xá-lợi-phất, các câu hỏi ấy dường như không thích hợp cho lắm ! Tuy nhiên, rất có thể cuộc đối thoại này đã xảy ra chẳng bao lâu sau khi Đại Ca-diếp đã được xuất gia, tức là được Đức Phật đích thân nhận làm môn đồ. Hoặc cuộc đối thoại ấy cũng có thể nằm trong khoảng từ khi Đại Ca-diếp chính thức gia nhập Phật giáo, cho đến khi ngài đắc quả A-la-hán. Và mẫu chuyện Xá-lợi-phất chất vấn Đại Ca-diếp vừa kể, có khi chỉ để thẩm xét trình độ liễu đạo của Đại Ca-diếp mà thôi. Hoặc giả vì Xá-lợi-phất đã nhân dịp đối thoại với Đại Ca-diếp (như qua một trung gian) mà nêu lên những thắc mắc thâm kín của hầu hết các đạo hữu hay Tỳ-kheo chưa thấu đáo Phật giáo khác.

Trong bộ Trung A Hàm (Majjhima Nikaḍya) Kinh số 32 tên là Mahaḍgosinga, có thuật lại Đại Ca-diếp đã tham dự một buổi luận đạo của chư Sa-môn tôn túc đệ tử Phật, do Xá-lợi-phất đứng đầu.

Lúc ấy, nhằm cơ duyên hầu hết các Trưởng lão trong cộng đồng Tăng-già đang cùng với Đức Phật nhập hạ trong rừng Gosinga. Vào một đêm trăng thật sáng, chư đại Sa-môn, sau một thời nhập định, đã câu hội gần tịnh thất của Xá-lợi-phất, để thảo luận thiên pháp...

Khi mọi người vừa tề tựu, Xá-lợi-phất liền tuyên bố :

– Kính bạch chư huynh đệ ! Thật là kỳ diệu cho ngôi rừng Gosinga này : dưới ánh trăng rằm vàng vạc, không một gợn mây che, những cây song long thọ phủ đầy hoa, tỏa mùi thơm bát ngát, như được tắm gội trong

cõi hào quang tỏa từ thiên giới, bản đạo bỗng cảm thấy cái thanh tịnh trong tâm hòa đồng với cái thanh tịnh của vạn vật ! Sự thanh tịnh đó chẳng khác nào vàng trắng tinh khiết xán lạn như pha lê kia, bản đạo dám hỏi chư huynh đệ, đức hạnh nào trong chúng ta có thể so sánh với nguyệt cầu tuyệt hảo hôm nay ? Ở đây có mặt các vị tôn túc, đại đệ tử Phật : A-nan-đà, Revata, Anuruddha, Maha◊ Kassapa và Maha◊ Moggalla◊na v.v..., vậy vị nào là Sa-môn có thể hằng ngày soi sáng ngôi rừng Gosinga này bằng đạo hạnh của mình ?

Các Trưởng lão thay phiên nhau mỗi người trả lời một cách. Riêng Đại Ca-diếp (Maha◊ Kassapa) thì câu trả lời phản ảnh nguyện vọng của ngài như sau :

“Vị Sa-môn là người chuyên lấy rừng làm nhà, an tịnh với cảnh màn trời chiếu đất, hằng ngày khát thực độ đời. Sa-môn nào là người triệt để chế ngự lòng tham, chỉ có tam y và thân nhiên mặc vải vá, giảm thiểu những vật dụng. Sa-môn nào là người luôn luôn tri túc, thận trọng với mọi tiếp xúc, xa lánh sự tụ họp phù phiếm và giàu nghị lực. Sa-môn nào là người chơn thành hoan nghinh những đức tánh ấy, mặc dù trong mình, họ có đủ các phẩm hạnh như giới đức, định tâm, trí tuệ, giải thoát mà chính họ đã thụ hưởng quả tịnh lạc, đồng thời nếu có ai yêu cầu thì họ cũng có thể chỉ dẫn cách tu để đạt được các thành công ấy một cách sốt sắng, rõ ràng và chính xác !”

Đối với A-nan-đà, Kinh điển đã ghi rõ : Đại Ca-diếp (Maha◊ Kassapa) cũng có nhiều mối quan hệ cộng nghiệp với A-nan-đà, trong những kiếp quá khứ. Theo

các Túc Sanh Truyện số 488 và 535 (*Jàtaka 488-535*) thì A-nan-đà đã hai lần tái sinh làm anh em với tiền thân Đại Ca-diếp. Còn trong Túc Sanh Truyện 450 thì tiền thân A-nan-đà là con của tiền thân Đại Ca-diếp. Thậm chí có một lần, A-nan-đà đã tái sinh làm kẻ sát hại con trai của tiền thân Đại Ca-diếp. Và trong kiếp chót này, Đại Ca-diếp lại đóng vai vị thầy hướng dẫn cách tu hành cho A-nan-đà. (*Theo Đại Phẩm I, 74 – Mahà Vagga I, 74*). Vì trong “Ca Diếp Tuyên Pháp” (Kassapa Sam \leftarrow yutta) chúng ta tìm thấy hai cuộc đối thoại của A-nan-đà và Đại Ca-diếp có liên quan trực tiếp đến những pháp thực hành hơn là giảng thuyết. Trong khi đó thì những mẫu luận đạo giữa A-nan-đà và Xá-lợi-phất, phần nhiều vẫn mang tính chất đả thông giáo lý, minh giải các thắc mắc thuộc phạm vi tư tưởng nhiều hơn !

Vì ở vai trò là vị thầy “giám luật”, hướng dẫn cách hành đạo cho A-nan-đà, nên Đại Ca-diếp đã luôn luôn tỏ ra rất nghiêm khắc; ít có một hành động sơ ý nào của A-nan-đà mà ngài bỏ qua. Nhứt là trước mỗi liên quan với phái nữ, ngài lại càng khuyên nhủ gắt gao hơn nữa. Đại Ca-diếp bảo vệ giới luật của những Sa-môn hữu duyên với ngài, không phải vì ngài muốn tỏ ra mình là người hoàn toàn, đề tự hào, mà chỉ vì ngài là Thánh nhơn ; nghĩ rằng “Quả giải thoát sẽ không bao giờ thành tựu, nếu một bậc xuất gia không trọn vẹn trong giới luật !”.

Một lần nọ (*Theo Tạp A Hàm số 16 : 10 -Sam \leftarrow yutta Nikàya 16 :10*), thì A-nan-đà bỗng nảy ra nhã ý đưa Đại Ca-diếp đến thuyết pháp tại một nữ tu viện. Thoạt đầu Đại Ca-diếp đã ôn tồn từ chối, và bảo A-nan-đà rằng :

“Nếu muốn, ông có thể đi một mình !”. Nhưng A-nan-đà lại năn nỉ : “Lời thuyết giáo không đáng kể, chính sự có mặt của một bậc hăng ngày chăm chỉ tu hành mới đáng cho người nghe noi gương !”. A-nan-đà đã yêu cầu và nhắc lại lý do ấy đến hai lần, khiến cho sau cùng Đại Ca-diếp đã nhận lời.

Nhưng bất hạnh thay, thiện tâm của A-nan-đà đã không đem đến kết quả mong muốn ! Một trong những Tỳ-kheo-ni tên là Thullatissa◇ đã vô lễ lớn tiếng châm chích Đại Ca-diếp như sau :

“Đại Ca-diếp làm sao có thể xem mình là người thuyết pháp hấp dẫn, trước mặt Đại đức A-nan-đà, một bậc nghe nhiều và học rộng cho được ! Thật chẳng khác nào như kẻ đi bán dạo những cây kim (ám chỉ Đại Ca-diếp), lại quảng cáo, khoe khoang phẩm chất món hàng của mình trước mặt người chuyên môn chế tạo ra các cây kim ấy !” (ám chỉ A-nan-đà).

Hiển nhiên là Tỳ-kheo-ni này vốn có nhiều tật xấu, mà bài pháp của Đại Ca-diếp lại vô tình “chỉ trích” gắt gao những điểm nhược ấy, nên y thị bèn thốt lời chửi thẹn. So sánh cách thuyết pháp luôn luôn “dịu ngọt” của A-nan-đà với phong độ nói pháp nghiêm khắc của Đại Ca-diếp.

Khi Đại Ca-diếp nghe rõ sự công kích, ôn tồn hỏi A-nan-đà :

– Này đạo hữu A-nan-đà ! Phải chăng bản Tăng là kẻ bán kim và đạo hữu là người chế tạo ? Hay bản Tăng là người chế tạo, còn đạo hữu là người bán kim ?

A-nan-đà liền trả lời :

– Bạch đại huynh ! Xin đại huynh rộng lượng vì Ni cô ấy có lẽ đã mê muội !

Rồi Đại Ca-diếp thẳng thắn nhắc lại :

– Này A-nan-đà ! Đạo hữu nên cẩn thận tối đa trong việc làm vui lòng nữ phái, kéo Tăng chúng có thể hiểu lầm hạnh kiểm của đạo hữu đấy ! Này A-nan-đà ! Khi Đức Bôn Sư nói : “Hỡi chư Tỳ-kheo ! Bốn đề mục định tâm và bốn bậc thiền Vô sắc cũng như các khả năng chấm dứt mọi tác ý trần tục đạt đến trí lực siêu phàm, Như Lai đã thuần thục như thế nào thì A-nan-đà cũng thuần thục như thế ấy”, hay... “Như Lai đã thuần thục như thế nào thì Đại Ca-diếp cũng thuần thục như thế ấy ?”.

– Kính bạch đại sư huynh ! Đức Thế Tôn đã nói câu đó để xác nhận sự chứng đạt của Đại Ca-diếp, chứ không phải để xác nhận sự chứng đạt của A-nan-đà !...

Từ mẫu đối thoại nêu trên, chúng ta phải nhận thấy rằng : Đại Ca-diếp đã gián tiếp “bình phẩm” câu trả lời “giải hòa” của A-nan-đà (xin đại huynh rộng lượng, vì Ni cô ấy có lẽ đã mê muội !) một cách rất thẳng thắn. Là một Thánh nhơn, có trí tuệ đặc biệt, Đại Ca-diếp nhắc lại lời Phật nói, không phải để tự khen mình, mà là để bày tỏ phẩm tánh không còn bị ô nhiễm của ngài, hầu hóa độ các Tỳ-kheo-ni hữu hạnh khác và để che chở cho A-nan-đà, trong hoàn cảnh bị tình cảm chi phối !

Sự châm chích của Tỳ-kheo-ni thiếu đạo đức Thullatissa ♦ biểu lộ lòng luyện ái vì nhục dục của cô đối với A-nan-đà, chứ không phải vì cảm phục ông là một

Sa-môn luôn luôn nâng đỡ nữ giới. Đức tánh muốn tiếp độ phái yếu của A-nan-đà, hằng thúc đẩy ông thỉnh cầu Đức Phật cho đến cùng trong việc thành lập hệ thống Tỳ-kheo-ni, đã bị cô hiểu lầm là A-nan-đà rất “yêu thương” đàn bà ! Căn cứ vào nét biểu lộ tình cảm đặc biệt mà Tỳ-kheo-ni Thullatissa ♦ thuở ấy thường dành cho A-nan-đà, và câu trả lời “cầu hòa” (xin đại huynh rộng lượng, vì ni cô ấy có lẽ đã mê muội) của A-nan-đà, thì Đại Ca-diếp đã “xử sự” vừa sáng suốt vừa xứng đáng cung cách !

Thoạt nghe câu nhắc nhở : “Này A-nan-đà ! Đạo hữu nên cẩn thận cảnh giác trong việc làm vui lòng nữ phái, kéo Tăng chúng có thể hiểu lầm hạnh kiểm của đạo hữu đây !”, chúng ta có cảm tưởng là Đại Ca-diếp nhận xét vấn đề quá nghiêm khắc, thiếu tế nhị ! Nhưng khi học kỹ trong Tam Tạng, như là phần các diễn tiến và lịch sử của sự thành lập hệ thống Ni giới, chúng ta mới biết rằng “chỉ cần một Tỳ-kheo-ni tỏ ra luyến ái người có công sáng lập Ni hội là A-nan-đà, mà không bị ai “chặt đứt” thói xấu ngay từ đầu, thì toàn thể Tỳ-kheo-ni về sau sẽ hư hỏng, không sao đặt nền móng cho một phẩm giá tu nữ lâu dài được !

Lại nữa, A-nan-đà lúc ấy chưa đắc Thánh quả, phạm tâm của ông, dù được phúc hậu do công phu hầu hạ Phật hỗ trợ, cũng chỉ có thể vượt qua được một số cám dỗ của những trần cảnh khác như danh lợi, vật chất v.v... chứ phạm tâm ấy làm sao chọc thủng màng lưới tình cảm, như là màng lưới ô nhiễm tình dục ! ? Sự nguy hiểm này (tình dục) người phạm càng coi thường bao nhiêu thì một bậc Thánh A-la-hán càng thận trọng

bấy nhiêu, vì chư Thánh Bất lai đều biết rằng “Mầm tình dục” chính là nguyên nhân sanh ra mọi thứ phiền não trầm luân khác !

Tiếp theo Đại Ca-diếp lại nhắc đến lời Phật xác nhận về “Sự thuần thực trong bốn đề mục định tâm, bốn bậc thiền vô sắc và các khả năng chấm dứt mọi tác ý phạm tục, đạt đến trí lực siêu phàm” của ngài, là để nói lên sự khác biệt giữa một tâm phàm với một tâm Thánh, đồng thời cũng để khuyến khích A-nan-đà và chư Tỳ-kheo-ni có nguyện vọng giải thoát, cần tinh tấn hơn nữa trong việc tu hành.

Kết quả, Tỳ-kheo-ni Thullatissa đã tự biết cô không thể nào cảm dỗ A-nan-đà nổi, cô lập tức hoàn tục. Và phẩm giá giới luật của hệ thống nữ tu cũng được ổn định từ đó.

Lần khác, sự quở trách của Trưởng lão Đại Ca-diếp đến A-nan-đà cũng gây “rắc rối” không kém : Số là một lần nọ A-nan-đà đã dẫn một đám đông đệ tử mới xuất gia du hành thăm viếng chư Phật tử về hướng mấy ngọn đồi nằm phía nam Vương xá thành (Ra \diamond jagaha). Trong cuộc du hành ấy, có đến ba mươi tân Tỳ-kheo, hầu hết là giới trẻ, đã hoàn tục. Sau khi kết thúc chuyến du hành và trở lại Vương xá thành, A-nan-đà vì buồn phiền mất nhiều đệ tử liền đến thăm Đại Ca-diếp, rồi thuật lại biến cố “ba mươi Tỳ-kheo hoàn tục” kia, tưởng sẽ được Đại Ca-diếp an ủi. Nào ngờ, vừa an tọa và thuật xong câu chuyện, ông đã bị Đại Ca-diếp quở trách một cách nghiêm khắc... ! Đại Ca-diếp nói :

– Này A-nan-đà ! Để tránh hậu quả nào và vì lợi ích gì mà đấng Giác Ngộ đã dạy : Các hàng Sa-môn khi được mời, cùng nhau đến chúc phúc tại nhà chư Phật tử, không nên đi một nhóm quá ba người ?

– Bạch sư huynh Đại Ca-diếp ! Có ba hậu quả mà sự vây đoàn đông người khó tránh là :

- 1- Trong đám đông thói xấu dễ xuất hiện, dễ truyền nhiễm đến nhiều người.
- 2- Hạnh phúc thanh tịnh của từng Sa-môn sẽ giảm xuống.
- 3- Người đời thấy nhiều Tỳ-kheo trò chuyện cùng một lúc sẽ coi thường phẩm hạnh xuất gia !

– Vậy thì, này A-nan-đà, tại sao đạo hữu lại dắt một đám đông Tỳ-kheo mới xuất gia đi du hành, tiếp xúc với cảnh sống cư sĩ ! Những Tỳ-kheo này là những người chưa thuần thục trong việc thu thúc lục căn, chưa biết tiết độ trong sự ăn uống, chưa rèn luyện đầy đủ đức tánh biết mình ! Đạo hữu phải chăng đã vô tình làm giảm niềm tin của các hàng tín thí ? Dưới sự hướng dẫn như thế, những hạt giống lành mới nảy mầm, đã tàn úa ! Đạo hữu chẳng khác nào một Sa-môn chưa đầy đủ trưởng thành, thiếu hẳn kinh nghiệm !

Trước sự phê bình hết đường chối cãi ấy, A-nan-đà vì còn phàm, và mang một tâm trạng vừa trách mình, vừa hờn dỗi Đại Ca-diếp đã không an ủi, lại còn chỉ trích nghiêm khắc, nên ông buộc miệng :

– Thật là đáng thương cho A-nan-đà này, đầu đã hai thứ tóc mà còn bị Đại Ca-diếp gọi là chưa đủ trưởng thành !

Nhưng Trưởng lão Đại Ca-diếp một lần nữa cứ lặp lại những lời quở trách tương tự... !

A-nan-đà ngoài miệng trả lời như vậy, nhưng trong thâm tâm ông tự biết rằng : “Lời quở trách của Đại Ca-diếp vẫn chính xác !”.

Vấn đề xem như được kết thúc. Vì sau đó A-nan-đà, để đáp lại sự khuyên nhủ của Đại Ca-diếp, đã cố gắng huấn luyện những đệ tử còn lại của mình gìn giữ đúng đắn kỷ luật.

Nhưng sự rắc rối một lần nữa lại xảy ra, do một Tỳ-kheo-ni ác ý là Thullananda◊. Tỳ-kheo-ni này vốn là bạn tâm giao với Tỳ-kheo-ni trác nét Thullatissa◊, đã thuật ở đoạn trước ! (Theo Kinh điển ghi lại thì hai Tỳ-kheo-ni ấy được mệnh danh là hai con “cừu đen” trong đám cừu trắng !).

Khi Tỳ-kheo-ni Thullananda◊ nghe tin A-nan-đà đã bị Đại Ca-diếp gọi là “Sa-môn chưa trưởng thành” và phải chấp nhận những lời quở trách rất “gay gắt”, cô liền lớn tiếng phản đối :

“Đại Ca-diếp không có quyền chỉ trích A-nan-đà như vậy. Tại sao Đại Ca-diếp không tự xét mình là một người trước đây thuộc ngoại đạo, không nằm trong giòng dõi Thích Ca !”.

Cứ như thế mà Tỳ-kheo-ni Thullananda◊ cố ý lái câu chuyện từ lãnh vực kỷ luật tu hành, sang phạm vi nói

xấu, bôi nhọ cá nhân ! Trên thực tế, ai cũng biết rằng Đại Ca-diếp, trước khi được Đức Phật đón nhận vào Phật giáo, ngài là một đạo sĩ độc lập, tự tu tự độ và tiếp tục du phương tìm Chánh giác chứ không gia nhập một môn phái tà đạo nào cả ! Thế mà Tỳ-kheo-ni Thullananda◊ đã nói xấu ngài thuộc về ngoại đạo, thành ra quả ác nhãn tiên đã trả đến cô chẳng bao lâu sau đó, khiến cô phải rời khỏi hàng ngũ Ni giới, không được một Tỳ-kheo-ni nào khác trong Giáo hội nhìn nhận, rồi cô thất đạo đi lang thang, để cho dục vọng dẫn mình trôi đến đâu hay đến đó, giống như người bạn thân trặc nét của cô đã hành động mê muội trước đây vậy !

Khi Trưởng lão Đại Ca-diếp nghe những lời phỉ báng vô căn cứ của Tỳ-kheo-ni Thullananda◊, ngài đã nói với A-nan-đà rằng : “Ni cô này quả thực là một người đại dột và không suy nghĩ. Từ khi bản đạo từ bỏ gia đình quyết định sống một đời sống tu hành cho đến nay, bản đạo chưa nhận một ai làm thầy, ngoại trừ Đức Phật, một bậc đã Thánh thiện tròn đủ và hoàn toàn giác ngộ !” (*Theo Sam \leftarrow yutta Nikàya 16 : 11 – Tập A Hàm số 16 : 11*).



VIII- VAI TRÒ CỦA ĐẠI CA DIẾP SAU KHI PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

Phần tiếp theo nói về Đại Ca-diếp có lẽ sẽ là vai trò chính của ngài (hợp tác với A-nan-đà) trong việc

hướng dẫn Tăng-già, sau khi Đức Phật đã viên tịch. Lúc Đức Phật qua đời, chỉ có hai trong số năm đại đệ tử có mặt bên thân Đức Bốn Sư là đôi anh em A-nan-đà và A-nậu-lâu-đà (Anuruddha). Còn Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã nhập Niết-bàn trước Đức Phật. Riêng ngài Đại Ca-diếp (Maha◇ Kassapa) người đứng đầu ngũ đại đệ tử (gồm Đại Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-nậu-lâu-đà và A-nan-đà) thì đang trên đường hóa đạo, cùng với đông đảo chư Tỳ-kheo, từ phía Pa◇va◇ đổ về thành Kusina◇ra◇.

Trong cuộc du hành, mỗi lần mỗi mệt, Đại Ca-diếp và đoàn tùy tùng, thỉnh thoảng dừng lại nghỉ chân bên đường. Lúc ấy có một đạo sĩ lửa thể đi qua. Đạo sĩ trên mình mang một tràng hoa Mạn-đà-la (Mandara◇va), một thứ bảo vật mà nhân gian thuở bấy giờ quan niệm là chỉ từ cõi trời rơi xuống ! Đại Ca-diếp thấy hoa ấy liền nghĩ rằng : “Phải một biến cố trọng đại gì đó thì có hoa quý này mới xuất hiện trên cõi trần”.

Đoạn để mở đầu câu chuyện về xuất xứ của hoa Mạn-đà-la, Đại Ca-diếp vốn biết rõ những đạo sĩ lửa thể rành nhiều tin tức trên thế gian lắm, nên trước tiên hỏi về Đức Phật. Viên đạo sĩ lửa thể liền vui vẻ thông báo rằng : “Đức Thế Tôn Cồ Đàm đã nhập Niết-bàn cách nay một tuần lễ. Hoa Mạn-đà-la này do ông lược được gần chỗ sẽ tổ chức lễ hỏa táng !”.

Nghe xong, trong đoàn Tăng lữ của Trưởng lão Đại Ca-diếp, chỉ có những Sa-môn nào đã đắc Thánh quả

A-la-hán thì mới giữ vẻ thanh tịnh, còn hầu hết phàm Tăng chưa hết phiền não, thì đồng loạt tỏ ra buồn khổ, than khóc thảm thiết. Họ cùng nói lên câu thương tiếc Đức Bổn Sư rằng : “Khi đấng Giác Ngộ đã ra đi thì ánh đạo soi sáng tâm hồn u tối trên thế gian này không còn nữa !”.

Tuy nhiên, cũng có một Tỳ-kheo (đến lão niên mới xuất gia) tên Subhadda, vì trình độ thâm nhuần Phật giáo chưa được đầy đủ, nên ông tỏ ra vui mừng, “phân tích” với một số đồng đạo rằng : “Này chư huynh đệ ! Hơi đâu mà quý vị buồn khóc. Đức Cồ Đàm chết đi là chúng ta trút gánh nặng, không bị ai khiển trách, chế ra điều luật nghiêm túc này, đặt ra phương pháp tu hành khổ sở kia ! Chúng ta hiện tại đã hoàn toàn tự do, ai muốn làm chi thì làm, không còn sự e sợ gì hết !”.

Bình thường, trước một Tỳ-kheo vô kỷ luật như thế, Đại Ca-diếp đã quở trách một cách nghiêm khắc, có khi ông xứng đáng bị Đại Ca-diếp khai trừ khỏi Tăng đoàn là đằng khác ! Nhưng trong trường hợp vừa được tin Đức Phật viên tịch, Đại Ca-diếp đã im lặng. Có lẽ Đại Ca-diếp không muốn trong tình trạng hoang mang vì “mất thầy” ấy, có một sự trừng phạt nặng nề hay tranh luận trong hàng ngũ những phàm Tăng ! Sự sáng suốt của một Thánh Nhơn phân nhiều người đời khó phân tích được !

Nếu như thời sự im lặng của Đại Ca-diếp đã làm cho chúng ta ngạc nhiên, thì hành động của ông sau này phải làm cho chúng ta hiểu rõ. Đó là việc Đại Ca-

diếp là người đầu tiên đề nghị khẩn cấp, cần phải có một cuộc toàn Thánh tăng kết tập Phật ngôn thành hệ thống ! (Các thế kỷ sau này người ta quen gọi là “Kết tập Tam Tạng”) Khi đề nghị kết tập Phật ngôn thành hệ thống, Đại Ca-diếp cũng không quên nhắc lại làm lý do những lời nói vô kỷ luật của Tỳ-kheo lão niên xuất gia, tên Subhadda kia !

Đại Ca-diếp tuy không nói năng gì đến Tỳ-kheo vô kỷ luật ấy, nhưng ngài đã hiền hòa an ủi các phạm Tăng khác không ngừng khóc lóc, thương tiếc Đức Bổn Sư. Ngài giảng giải, nhắc rõ cho họ nhớ rằng : “Mọi vật đều vô thường, hễ cái gì có sanh ra thì phải có tử, tan rã, biến mất !”. Rồi ngài dẫn cả Tăng đoàn gấp rút đi về thành phố Kusinara ♦...

Lúc ấy, nhục thân của Đức Phật đã an định trên giàn hỏa. Nhưng không ai có thể châm lửa được, vì mọi môi lửa dù cháy mạnh đến đâu, khi đến gần kim quan của Đức Phật cũng đều tự nhiên tắt ngấm. Trong khi toàn thể Tăng và tín đồ Phật tử đang có mặt ngạc nhiên cho là chuyện lạ, thì giáo đoàn của Đại Ca-diếp cũng vừa tới...

Theo lời tiết lộ của Thánh Tăng thiên sư A-nậu-lâu-đà thì sở dĩ có hiện tượng “môi lửa tự nhiên tắt ấy”, là vì Thiên chúng, tập trung một cách vô hình để dự lễ, đã dùng phép lạ ngăn cản, dập tắt sự cháy ! Họ (chư Thiên) cố ý chờ đợi Đại Ca-diếp Trưởng lão đến nơi, để nhìn thấy nhục thân Đức Phật lần sau cùng ! (*Lời*

thêm của dịch giả : Nhục thân của Đức Phật được đặt trong kim quan, nhưng không đậy nắp. Ai đến lễ bái cũng có thể nhìn thấy thân Phật).

Khi Trưởng lão Đại Ca-diếp đến gần giàn hỏa nhìn mặt Đức Bổn Sư lần cuối cùng, rồi “nhiều Phật” (đi xung quanh quan tài) ba vòng xong, thì toàn thể Sa-môn trong Tăng đoàn của ngài cũng lễ bái tương tự... !

Theo Kinh điển thuật lại thì lửa đã tự nhiên bốc cháy lúc Đại Ca-diếp quỳ mọp tại chân quan tài của Đức Phật, cùng toàn thể đánh lễ cầu phép hỏa táng !

Nhục thân của đấng Thiên Nhơn Sư vừa biến ra hài cốt (Xá lợi) sau ngọn lửa trà tỳ, thì một cuộc tranh chấp đã xảy ra suýt gây chiến tranh, chỉ vì vương tước địa phương không muốn chia phần Thánh vật cho những sứ giả của các cộng đồng lân quốc ngưỡng mộ Đức Phật từ phương xa cử đến. Trưởng lão Đại Ca-diếp, Thiền sư A-nậu-lâu-đà và Tôn giả A-nan-đà, tuy là ba đại đệ tử có thẩm quyền trong việc ấy, nhưng nghiệp lực xung đột của những người đòi Thánh vật quá nặng, nên ba vị phải làm tỉnh, đặt mình ra ngoài vòng tranh chấp !

Lúc ấy, có một thiện sĩ Bà-la-môn, tên Dona, nhờ tài ngoại giao, mà uy tín từ lâu đã lan rộng các vùng, ông này cuối cùng đã giải hòa được mọi bất đồng giữa các vương tước và sứ giả. Rồi đích thân làm ông trọng tài, chia Thánh cốt (Xá lợi) ra làm tám phần bằng nhau, để phân phối cho tám phe tranh chấp. Riêng cá nhân

ông, ông chỉ xin được nhận cái bình đựng Xá lợi, đem về tạo tháp tôn thờ.

Trưởng lão Đại Ca-diếp là người nhận trách nhiệm đem phần Xá lợi chia đến nước Ma-kiệt-đà (Magadha) giao cho quốc vương A-xà-thế (Aja \diamond ta Satta). Trong khi trên đường thi hành công tác đó, Trưởng lão Đại Ca-diếp bèn suy nghĩ “Di sản hài cốt của Đức Bổn Sư được lưu truyền như thế này, thì di sản tinh thần là Phật ngôn phải được bảo tồn ra làm sao?”. Ông lại nhớ đến những lời nói vô ý thức của Tỳ-kheo lão niên xuất gia Subhadda, như một thách đố của dấu hiệu suy đồi kỷ luật trong Phật giáo. Những lời lẽ cổ võ cho hành động buông trôi, tự do phá giới kia, được ngài xem như hồi chuông báo động : Nếu gương xấu của Subhadda mà lan rộng ra thì ngày tàn của phẩm hạnh Tăng-già và giáo lý giải thoát đã đến ngay khi Đức Phật nhập diệt !

Và để chặn đứng tình trạng mạt pháp quá sớm ấy, Trưởng lão Đại Ca-diếp vội nghĩ đến chuyện triệu tập nhanh chóng đại hội Thánh Tăng, để đúc kết Phật ngôn thành hệ thống Pháp (Dhamma) và Luật (Vinaya) hầu lưu lại Phật giáo chánh thống cho đời sau.

Sau đó, công việc còn lại là Đại Ca-diếp phải đích thân đem phổ biến đề nghị ấy đến tất cả Sa-môn có mặt trong và ngoài kinh đô Vương Xá. Đoạn ngài được tất cả tán thành cử ngài làm người triệu tập 499 “nghị sư” Trưởng lão, tất cả phải là Thánh nhơn A-la-hán, cộng

với Tôn giả A-nan-đà để có một đại hội năm trăm vị đại Sa-môn.

A-nan-đà lúc đó tuy chưa chứng giải thoát A-la-hán, nhưng ngài A-nan có trí nhớ phi thường, và là người được trực tiếp nghe hầu hết những bài pháp của Đức Phật. Lịch sử Phật giáo cũng chép : “A-nan-đà, trước ngày khai mạc đại hội kết tập Kinh điển (gồm Pháp = Dhamma và Luật = Vinaya) là một phàm Tăng, nhưng nhờ tinh tấn và quyết tâm, ngài đã đắc Thánh quả A-la-hán vào lúc rạng đông ngày đầu đại hội kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ nhất. *(Mời quý đạo hữu xem cuốn “Cuộc đời Thánh A-nan-đà” cùng một dịch giả).*

Trong lúc năm trăm vị A-la-hán hội họp kết tập Phật ngôn thành Kinh điển tại một cái động gần Vương Xá thành thì tất cả những tu sĩ Phật giáo khác được yêu cầu phải rút lui về tịnh thất của mình, chăm chỉ tu hành, không được di chuyển loạn động.

Phần thứ nhất trong cuộc kết tập Kinh điển là nhắc lại những điều luật mà Đức Phật đã dạy. Sa-môn Upa \diamond li là người nhớ nhiều luật cấm nhất, đã được Trưởng lão Đại Ca-diếp, trong vai chủ tọa, yêu cầu lập lại nguyên văn. Phần thứ hai thuộc về xếp loại toàn thể những bài Kinh, tức là những lời Đức Phật thuyết giảng khi còn sanh tiền, chu du trong suốt bốn mươi lăm năm trường ban bố Chánh pháp đến nhân loại. A-nan-đà là một Sa-môn nghe nhiều và có trí nhớ vô song, nên được chủ tọa Đại Ca-diếp yêu cầu tụng lại tất cả. Nhờ đó mà cuộc kết tập Kinh điển sau này mới có

đủ Phật ngôn để chép ra năm bộ A Hàm, lập thành tạng Kinh (Sutta Pitaka). Sách vở đời sau thường tuyên dương A-nan-đà là bậc thừa truyền Pháp bảo, chính vì lẽ đó !

Tổng kê trong kỳ kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ nhứt này chỉ có hai tạng là tạng Kinh (Sutta Pitaka) và tạng Luật (Vinaya Pitaka) mà thôi.

Tuy nhiên, cũng có những vấn đề linh tinh được nêu lên sôi nổi trong đại hội. Đó là sự tranh tụng giữa Tăng-già về một số các điều luật “vụn vặt” được A-nan-đà thuật lại là Đức Phật, trước khi nhập Niết-bàn, đã cho phép hủy bỏ. Nhưng khi Đại Ca-diếp chất vấn A-nan-đà về nguyên tắc do Đức Phật đã dạy, để ấn định “thế nào là điều luật vụn vặt” thì A-nan-đà chưa nghe Phật nói, nên không thể trả lời được. A-nan-đà liền ân cần nhận lỗi vì ông đã sơ ý, không hỏi kỹ Đức Bổn Sư về những nguyên tắc ấn định các điều luật vụn vặt ấy.

Tiếp theo, đa số ý kiến của chư Thánh Tăng trong đại hội về vấn đề này nhứt thời không giống nhau. Hầu hết họ chỉ bình phẩm, chứ không chịu nói rõ “điều nào là một giới luật vụn vặt để có thể hủy bỏ !”. Sau cùng, chủ tọa Đại Ca-diếp phải tuyên bố :

“Kính bạch chư Tôn túc, chư huynh đệ ! Chúng ta không có quyết định đa số, chúng ta cũng không có những nguyên tắc để ấn định các điều luật vụn vặt nào có thể hủy bỏ ! Bàn Tăng xin đề nghị chúng ta nên giữ

đúng tất cả những điều răn mà Phật đã để lại ! Hơn nữa, Đức Bổn Sư mới viên tịch chẳng bao lâu, nếu các hàng môn đồ đệ tử Phật bắt đầu xét lại lời răn này, hay hủy bỏ điều luật kia, thì người đời sẽ dị nghị, họ sẽ nghĩ rằng “Chư đệ tử ông Cồ Đàm, khi thầy khuất bóng muốn giảm bớt luật lệ để được tự do !”, khiến cho những kẻ tin tâm sẽ giảm đức tin trong Phật giáo ! Vậy một lần nữa bản đạo nhân danh chủ tọa đại hội tuyên bố : “Điều nào Đức Phật đã răn dạy, chư đệ tử phải tuyệt đối gìn giữ, không được phân biệt khinh trọng”. (Theo *Tiểu Phẩm, trong tạng Luật số XI – Cùlavagga XI Vinaya*).

Sau khi đại hội kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ nhứt kết thúc, phẩm vị được kính trọng và vai trò của Trưởng lão Đại Ca-diếp trong Tăng lữ, mỗi ngày một trở nên to lớn hơn. Đại Ca-diếp có thể xem như vị chưởng môn Phật giáo đầu tiên. (Ngày nay chúng ta gọi là chức Tăng Thống). Bởi vì ngài chẳng những là một vị Sa-môn cao hạ ⁽¹⁾ nhứt, mà ngài còn là vị Trưởng lão lớn tuổi nhứt trong hàng các đại Thanh-văn đệ tử Phật còn sống. (Theo chú giải thì lúc tổ chức đại hội ấy, Đại Ca-diếp đã thọ đến 120 tuổi. Nhưng có một giáo sử khác lại ghi ngài lớn hơn Đức Phật 40 niên kỷ,

⁽¹⁾ *Cao hạ* : Chỉ sự thâm niên trong Đạo Phật ! “Hạ” là chữ viết tắt từ cụm từ “Mùa An cư kiết hạ”, một “đơn vị” công phu của các hàng Sa-môn Phật giáo. Theo truyền thống thì mỗi năm chư Tỳ-kheo đệ tử Phật phải an cư kiết hạ (hay “nhập hạ”) một lần.

thành thử khi Đại Ca-diếp gặp Phật và chính thức làm đệ tử, ngài đã là một lão đạo sĩ 75 tuổi rồi ! Xác định tuổi tác của một nhân vật cách nay hơn 25 thế kỷ là một điều rất khó. Nhưng dịch giả vẫn ghi chép vào đây để quý đạo hữu rộng đường tra cứu !)

Một dữ kiện lịch sử khác mà các hàng Phật tử cũng cần biết là cái bình bát của Đức Phật, sau khi Ngài nhập diệt, đã được toàn thể Tăng chúng giao cho ngài Đại Ca-diếp cất giữ ! Bình bát này về sau, Đại Ca-diếp lại trao lại cho A-nan-đa trước khi lên đường vào rừng thọ hạnh đầu đà rồi tuyệt tích. Hành động truyền bát của Đại Ca-diếp được ghi lại như thế tượng trưng cho sự nối tiếp trách nhiệm bảo tồn Phật giáo.

Căn cứ trên những dữ kiện đó, chúng ta có thể kết luận rằng : Tuy Phật ngôn đã dạy “Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, chư đệ tử hay lấy Kinh Luật làm thầy !”, nhưng Đại Ca-diếp vẫn là người đầu tiên thay thế Đức Phật để hướng dẫn Tăng chúng.

Rất tiếc là trong toàn thể Kinh điển Paṭṭali, không có chỗ nào nói đến thời gian và địa điểm chính xác nơi Thánh Đại Ca-diếp đã viên tịch.

IX- NHỮNG DI NGÔN CỦA ĐẠI CA DIẾP

Theo Kinh điển Phật giáo, phần “Tôn Túc Kệ Ngôn” (Theraga◊tha◊) thì có 40 đoạn giáo thi, đánh số từ 1051 đến 1090, được ký tên tác giả là Thánh Tăng Đại Ca-diếp. Những đoạn giáo thi này (hay còn gọi là kệ ngôn) phần nhiều phản ánh một số những phẩm tính và đức hạnh riêng biệt của vị Trưởng lão chuyên sống bằng pháp đầu đà (Dhutanga). Chẳng hạn sự diễn tả về hài lòng với y phục khắc khổ, tuyệt đối tri túc (chỉ cần những nhu cầu tối thiểu), nghiêm khắc với chính mình và với đồng đạo, luôn luôn giữ tinh thần độc lập và tự tin, ưa thích cảnh cô độc, tránh xa mọi đám đông, miệt mài trong thanh tịnh và an lạc với các bậc thiên.

Mặt khác, những kệ ngôn văn vần ấy cũng biểu lộ những cảm khái của Thánh Tăng trước vẻ đẹp bình lặng của thiên nhiên xung quanh ngài, mà chúng ta không thể tìm thấy nội dung tương tự trong những bài Kinh văn xuôi.

Ở đây, soạn giả chỉ xin cống hiến quý vị một vài đoạn trích trong hai bản dịch của C.A. F. Rhys Davids và của K.R. Norman. Đạo hữu nào muốn đọc tất cả, hãy tìm các dịch phẩm của hai học giả nói trên. Cả hai tài liệu quý báu ấy đều được Pali Text Society, London xuất bản.

1- Bài trích thứ nhất

Gồm bốn kệ ngôn ghi các số 1054, 1055, 1056 và 1057 sau đây, có tựa là :

“LỜI KHUYẾN KHÍCH CHƯ SA MÔN
THỰC HÀNH HẠNH TRI TỨC
TRƯỚC BỐN MÓN VẬT DỤNG”⁽²⁾

(1054)

*Từ sơn cốc một hôm mang bát.
Vào xóm làng khát thực độ đời...
Thấy người cùi bên chén cơm coi.
Dừng chân lại Sa-môn đứng đợi.*



(1055)

*Kẻ bắt hạnh đôi tay lở lói,
Đặt vào bình vài nắm cơm thôi.
Chợt ngón tay cùi thoát gậy rời...
Roi vào bát giữa phần ăn lạnh !*

(1056)

*Nhìn vật thực Sa-môn thiền quán...
Ăn để tu sống hạnh thoát trần !
Cầu nguyện cho thí chủ vẹn thân !
Không nhòm góm pháp lành an trụ !*

(1057)

⁽²⁾ Bốn món vật dụng là : Thực phẩm, y phục, chỗ ở và thuốc trị bệnh.

*Được ít, nhiều... Sa-môn vẫn đủ !
 Com trì bình, thuốc nước tiểu bò⁽³⁾
 Chỗ ở cùng y phục đơn sơ !
 Dưới bóng mát Sa-môn cư ngụ.⁽⁴⁾*



2- Bài trích thứ hai

Gồm bốn kệ ngôn ghi các số 1058, 1059, 1060, 1061
 có tựa là :

“ĐẠI CA DIẾP TRẢ LỜI VÌ SAO TUỔI ĐÃ GIÀ
 NGÀI VẪN SẴN SÀNG KHỔ HẠNH”

(1058)

*Đầu đà leo núi có chi mệt mỏi ?
 Thừa hưởng pháp lành trí đạt thần thông !
 Thiên lực đắc rồi thắng mọi nhọc thân
 Ca-diếp nhưt nguyện cao sơn thanh tịnh.*

(1059)

*Hàng khát thực trở về đỉnh núi.
 Mỏm đá lại ngồi an định như không !
 Sống với cõi thiên sức mạnh vô song.
 Tâm không sợ hãi thân không đòi hỏi.*

(1060)

⁽³⁾ Theo cổ tục, ngày xưa người Ấn Độ thường dùng nước tiểu bò làm thuốc.

⁽⁴⁾ “Dưới bóng mát, Sa-môn cư ngụ” : câu này nguyên nghĩa ám chỉ : Một Sa-môn chon chánh thì nơi nào có bóng cây là nhà. Bốn phương, tám hướng đều có thể cư ngụ được !

*Hằng ngày khát thực quay về đỉnh núi.
Mỏm đá cũ ngồi an định như không !
Sống với cõi thiên sức mạnh vô song.
Là phiền não Sa-môn tròn phạm hạnh !*

(1061)

*Hằng ngày khát thực rời về đỉnh núi.
Mỏm đá cao ngồi an định như không... !
Nhập các cõi thiên sức mạnh vô song.
Tâm trong suốt, ý hoàn toàn giải thoát.
Bởi thế khi già Sa-môn giữ trót,
Khổ hạnh đâu đà làm phép dưỡng sinh !*



3- Bài trích thứ ba

Gồm 10 kệ ngôn, ghi các số 1062 đến 1071, theo thứ tự từ thấp tới cao. Tất cả mang chung một nội dung là :

“TẠI SAO ĐẠI CA DIẾP ĐÃ GIÀ VẪN THÍCH
Ở TRONG RỪNG, TRONG NÚI, THAY VÌ NGÀI CÓ THỂ AN
NGỤ TRONG CÁC TU VIỆN LỚN NHƯ TRÚC LÂM HAY KỲ
VIÊN ?”

(1062)

*Cảnh rừng núi làm Sa-môn phấn khởi.
Những dây leo giăng hoa lá xung quanh.
Khi đàn voi kêu kéo trở lại rừng...
Trên mỏm đá lòng Sa-môn thoải mái.*

(1063)

Nhiều thạch khối với màu mây xanh đậm.

*Nhiều sơn khô có suối nước pha lê.
Đom đóm đêm khoe ánh sáng tư bề...
Tọa thân trên đá Sa-môn thư thái.*

(1064)

*Nhìn đỉnh núi hình tháp cao, mây phủ.
Kiến trúc thiên nhiên, tòa đá trơ trơ.
Thánh nhạc là chim đua hót líu lo.
Ngắm cảnh núi cao lòng càng cảm khái !*

(1065)

*Khi mưa đổ, rừng xanh tươi mát.
Tiếng chim muông gọi bọn khắp tứ bề.
Nước dội vào vách đá sạch sơn khô.
Dem sanh khí cho cỏ cây non mới.*

(1066)

*Những cảnh ấy làm Sa-môn vững chí
Nguyện tham thiền trong cô độc triền miên
Vách đá càng cao nguyện vọng càng chuyên.
Tâm hành giả càng mau vào Thánh đạo*

(1067)

*Quả Thánh giúp cho Sa-môn nhứt quyết.
Sống giữa rừng tịnh lạc kiếp tự do... !
Đời tu hành tinh tấn hóa thành thơ.
Rèn chánh hạnh không chờ ai nhắc nhở.*

(1068)

*Trên khung trời, dưới hoa gai đậm đỏ.
Màu thiên thanh hòa với lá gai xanh.
Khí thu về tia nắng hóa vàng hanh.
Roi trên lá phủ một màu chín ối !*

(1069)

*Rừng núi ấy không bị ai làm chủ.
Chỉ hươu, nai, cầm thú vắng lai thôi.
Những cánh chim bay tô điểm khung trời
Thiền trên mỏm đá tâm thường an lạc.*

(1070)

*Uống nước rừng, những ngậm tuyến trong vắt.
“Gặp gỡ” thường các nai, khỉ trên ngàn...
Bờ suối rêu xanh dịu mát thời gian.
Bên trên đó là thạch đoàn nhập định.*

(1071)

*Chẳng cần nhạc thế gian vào cảm thính.
Niềm vui Sa-môn vốn ở trong thiền !
Tâm đã tịnh rồi phỉ lạc triền miên.
Linh quang giác ngộ bừng lên thấy tánh !*



4- Bài trích thứ tư

Gồm bốn kệ ngôn, ghi các số từ 1087 đến 1090 có tựa là : “ĐẠI CA DIẾP TỰ TRÀO”

(Có chỗ dịch là Kinh “CA DIẾP SƯ TỬ HỒNG” tức là ví lời tự trào của Đại Ca-diếp như “tiếng gầm con sư tử !”).

(1087)

*Trong số những người hoàn toàn Chánh giác,
Ngoại trừ Bốn Sư Đức Phật Thích Ca.
Ca-diếp này thân tuyệt hạnh đầu đà.
Không ai khác làm xa hơn hạnh ấy !*

(1088)

*Phục dịch Bốn Sư, bản Tăng đã trọn,
Lời dạy Bốn Sư thực hiện chu toàn.
Cái ngã làm người, trời, thú không còn.
Nguồn sanh tử xong kiếp này là hết !*

(1089)

*Phật Cô Đàm, đáng tận cùng giải thoát,
Vất bỏ ngai vàng, vật dụng tùy thân⁽⁵⁾
Tánh Phật như sen, không nhiễm bụi trần.
Siêu tam giới, Ngài trở thành Đại nhập !*

(1090)

⁽⁵⁾ Nguyên nghĩa câu kệ ám chỉ “Tánh không dính mắc với bất cứ trần cảnh gì, kể cả từ vật dụng là y phục, thực phẩm, chỗ ở và thuốc men.

*Tứ niệm xứ đã viên thành thuần thực !
 Năng lực toàn tri Phật nắm trong tay.⁽⁶⁾
 Trí tuệ siêu sanh ấy chẳng phô bày,⁽⁷⁾
 Du phương hóa đạo tâm hằng tịch tịnh.*

Và với những câu kệ ngôn, thoát dịch bằng thơ việt ngữ này, dịch giả xin chân thành kết thúc tập “GUƠNG LÀNH THÁNH ĐẠI CA DIẾP”, một “Tuyệt Thánh Tăng” A-la-hán Phật.

Dịch xong tại Paris
 Ngày 18 tháng 6 năm 1992
Dịch giả : Nguyễn Điều

---o0o---

Bài thơ :

TUỜNG NIỆM ĐẠI CA DIẾP

*Trong rừng vắng một bóng người thanh tịnh.
 Đi, đứng, ngồi thiền, tiết chế oai nghi !
 Người chẳng nằm để bớt ngủ mê si.
 Không sợ đói, không ngại đời cô độc !*



Đại Ca-diếp, Sa-môn nguồn quý tộc.

⁽⁶⁾ Nguyên nghĩa câu kệ đáng lẽ phải dịch “Khả năng biết hết mọi chuyện : Quá khứ, hiện tại, vị lai Phật có thể sử dụng một cách tự tin như điều khiển đôi bàn tay” (Năng lực toàn tri)

⁽⁷⁾ Nguyên nghĩa câu kệ đúng ra nên dịch là : “Ngài đang du hành hóa đạo, mà ham muốn (hay phiền não) trong tâm đã hoàn toàn dập tắt”.

*Thuở thanh xuân từng của cải giàu sang.
 Ruộng đất mênh mông hơn cả chục làng.
 Nhưng phú quý khó giữ người chí thiện !*



*Rồi ngày kia khi bình minh xuất hiện,
 Người ra đi cùng vợ đẹp trinh nguyên.
 Đôi bạn đời tuy kết nghĩa thuyền duyên.
 Nhưng tiết hạnh vẫn trắng tròn, tuyết bạch !*



*Quyết tâm đạo, hai thân nguyên chia cách.
 Chồng một nơi và vợ phải một nơi !
 Hai lối đi, hai hướng nghịch phương trời...,
 Mong tìm được đấng trọn lành cứu thế !*



*Duyên gặp Phật cả hai cùng hội thể,
 Thờ chung thầy nhưng nam, nữ phân minh.
 Ca-diếp từ khi gặp Phật nghe kinh,
 Tu khổ hạnh nguyện thường xuyên gìn giữ.*



*Phép đầu đà mười ba điều thứ tự...
 Mặc y vải dơ, lượm bãi tha ma.
 Rừng vắng là nơi duy nhất làm nhà.
 Mỗi buổi sáng ôm bình đi khát thực.*



*Độ tín thí không phân chia sang cực.
 Được vật ngon hay được vật thô sơ.
 Tất cả, người quán tưởng : “Áy duyên cơ”.
 Ăn để sống tu cuộc đời trong sạch !*



*Của bá tánh không nhận nhiều giữ cất,
Qua ngày mai hay lưu lại về sau.
Từng miếng cơm nhai tâm tịnh nguyện cầu,
Cho nhơn loại trầm luân mau thoát khổ !*



*Rồi tuổi già chỉ không ngừng kiên cố.
Lấy pháp hành làm gương độ chúng sanh !
Giới luật trang nghiêm cần đức cứu mình.
Dùng thiên định đem đời vào tịnh lạc !*



*Tu khổ nhọc tâm không hề thối mắc,
Ngày tháng quen thân rừng núi cheo leo,
Công hạnh viên dung, theo bước chân trèo...
Tuổi xế bóng người vô rừng biệt tích !*



*Từ độ ấy hiện Sa-môn vắng bóng.
Tên Thánh nhơn còn lưu lại đời sau...
Đệ tử hôm nay đốt nén hương cầu.
Đại Ca-diếp gương lành còn sáng mãi.*

Nguyễn Điều căn đề
Paris, Mùa Phật Đản 1992

---o0o---
Hết